TRUNG TÂM HỌC BỔNG DANIDA – DFC **ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI – VNU**

CHƯƠNG TRÌNH THÍ ĐIỂM HỢP TÁC NGHIÊN CỨU
VIỆT NAM – ĐAN MẠCH GIAI ĐOẠN 2011-2013

BÁO CÁO KHOA HỌC NĂM 2013

CỦA NHÓM NGHIÊN CỨU WP2

VỀ LỒNG GHÉP KIẾN THỨC BẢN ĐỊA TRONG ỨNG PHÓ VỚI THUỶ TAI

Dự án Nghiên cứu thủy tai do biến đổi khí hậu và xây dựng hệ thống thông tin nhiều bên tham gia nhằm giảm thiểu tính dễ bị tổn thương ở Bắc Trung Bộ Việt Nam

MÃ SỐ: 11.P04.VIE

(Tài liệu đang trong quá trình nghiên cứu - nghiêm cấm sao chép)

Cơ quan chủ trì dự án: *Trường Đại học Khoa học Tự nhiên*
Chủ nhiệm dự án: *GS. TS. Phan Văn Tân*

Nhóm thực hiện:

Trưởng nhóm: *TS. LƯU BÍCH NGỌC*
Các thành viên: *TS. Phạm Ngọc Linh*
ThS. Bùi Thị Hạnh
ThS. Phạm Văn Trọng

CHUYÊN ĐỀ 1

LÝ THIẾT, KHÁI NIỆM VÀ THỰC TIỄN TRI THỨC BẢN ĐỊA TRONG CÁC HOẠT ĐỘNG SỐNG, SINH KẾ CỦA NGƯỜI DÂN

MỤC LỤC

MỤC	NỘI DUNG	Trang
1	Khái niệm tri thức bản địa	2
2	Đặc điểm của tri thức bản địa	5
3	Các hình thức lưu giữ, bảo tồn tri thức bản địa	9
4	Phương pháp tiếp cận trong nghiên cứu tri thức bản địa	11
5	Tri thức bản địa trong các hoạt động sống, sinh kế của cộng đồng	14
6	Kết luận	42

1. Khái niệm tri thức bản địa

Tri thức là một thuật ngữ mang tính triết học và có thể được định nghĩa là một tập hợp các sự kiện khác nhau và các đặc tính thông tin. Tri thức được chia thành hai loại: tri thức khoa học và tri thức bản địa. "Tri thức khoa học" (Scientific knowledge) được định nghĩa là những tri thức được chứng minh một cách khoa học; trong khi đó, "tri thức bản địa" (Indigenous knowledge - IK) được coi là tri thức của các dân tộc bản địa *(Ashok Das Gupta, 2012)*[1]. Thuật ngữ "tri thức bản địa" được sử dụng để mô tả các hệ thống kiến thức được phát triển bởi một cộng đồng như một sự đối nghịch với tri thức khoa học mà thường được gọi là "tri thức hiện đại" *(Ajibade, 2003)*[2]. Vì cả hai loại tri thức này đều hoạt động như là một hệ thống và do đó chúng ta có thể sử dụng các thuật ngữ như: "hệ thống tri thức khoa học" (Scientific Knowledge System-SKS) và "hệ thống tri thức bản địa" (Indigenous Knowledge System -IKS). Cả hai hệ thống tri thức này song song tồn tại và cùng với nhau tạo thành hệ thống tri thức toàn cầu *(Ashok Das Gupta, 2012)*[3].

Theo đánh giá của Liên hiệp quốc, trên toàn thế giới hiện có khoảng 300 triệu nhóm cư dân địa phương, mỗi nhóm sở hữu một nền văn hóa, một hệ thống tri thức của riêng mình[4]. Bởi vì sự đa dạng của các nhóm cư dân địa phương nên cho đến nay việc định nghĩa tri thức bản địa vẫn còn là một chủ đề tranh luận. Trên thực tế, có nhiều khái niệm, thuật ngữ khác được sử dụng để thay thế cho thuật ngữ "tri thức bản địa", chẳng hạn như: "tri thức dân gian" (folk knowledge), "tri thức truyền thống" (traditional knowledge), "tri thức địa phương" (local knowledge), "tri thức kỹ thuật bản xứ" (indigenous technical knowledge - ITK), tri thức về môi trường/sinh thái truyền thống (traditional environment/ecological knowledge - TEK),… *(Das Gupta, 2011)*[5].

PGS.TS. Lâm Bá Nam, trong bài viết về "*Khai thác tri thức địa phương các dân tộc thiểu số phục vụ phát triển bền vững – Tiếp cận nhân học"* đã sử dụng một định nghĩa về tri thức địa phương mà ông cho là được chấp nhận phổ biến trong giới Nhân học, đó là: *"Tri thức địa phương"* là hệ thống tri thức bất kỳ về thế giới do một cộng đồng người sáng tạo nên, được phát triển gắn liền với lịch sử của cộng đồng cũng như các điều kiện cụ thể của địa phương nơi cộng đồng đấy sinh sống. Các tri thức địa phương được truyền thụ cho từng cá nhân trong cộng đồng sau khi sinh ra và đóng vai trò định hướng cách thức họ tương tác với môi trường sống, đồng thời không ngừng được bồi đắp và bổ sung bởi các tri thức bên ngoài. Tri thức địa phương luôn phân bố không đều. Mặc dù nó là sản phẩm của cộng đồng và có

---

[1] Ashok Das Gupta (2012). *Way to study indigenous knowledge and indigenous system*, Antrocom Online Journal of Anthropology 2012, Vol. 8. No.2 – ISSN 1973 – 2880, p.373-393, http://www.antrocom.net/upload/sub/antrocom/080212/08-Antrocom.pdf

[2] Andrew Githeko et al. (2007). *Chapter 9: Africa*, in IPCC, 2007. *Climate Change 2007: Impacts, Adaptation and Vulnerability*. *The Working Group II Contribution to the Intergovernmental Panel on Climate Change Fourth Assessment* Report. Cambridge University Press, Cambridge, http://www.ipcc.ch/pdf/assessment-report/ar4/wg2/ar4_wg2_full_report.pdf

[3] Ashok Das Gupta (2012). *Way to study indigenous knowledge and indigenous system*, Antrocom Online Journal of Anthropology 2012, Vol. 8. No.2 – ISSN 1973 – 2880, p.373-393, http://www.antrocom.net/upload/sub/antrocom/080212/08-Antrocom.pdf

[4] PGS.TS. Lâm Bá Nam, Trường ĐH KHXH&NV, ĐH Quốc gia Hà Nội, *Khai thác tri thức địa phương các dân tộc thiểu số phục vụ phát triển bền vững – Tiếp cận nhân học*, http://lib.ussh.vnu.edu.vn/jspui/bitstream/123456789/1783/2/Khai%20thac%20tri%20thuc%20dia%20phuong.pdf

[5] Das Gupta, A. (2011). *Does Indigenous Knowledge have anything to deal with Sustainable Development*? Antrocom Online Journal of Anthropology, Vol.7. No.1 pp: 57-64, http://www.antrocom.net/upload/sub/antrocom/070111/05-Antrocom.pdf

mức độ chia sẻ lớn hơn so với các tri thức khoa học chuyên biệt, nhưng không một cá nhân, chủ thể hay nhóm xã hội nào hiểu biết toàn bộ hệ thống ấy. Do đó, tri thức địa phương không tồn tại như một hệ thống lý thuyết nhất quán và bài bản[6].

Đối với hai tác giả Stephen A. Hansen và Justin W. VanFleet, *tri thức truyền thống (TK)* là những thông tin mà mọi người trong một cộng đồng dựa trên kinh nghiệm và sự thích ứng với văn hóa và môi trường địa phương, đã được phát triển qua thời gian và tiếp tục phát triển. Tri thức này được sử dụng để duy trì cộng đồng và văn hóa của cộng đồng và để duy trì nguồn gen cần thiết cho sự tồn tại tiếp tục của cộng đồng. *Tri thức truyền thống bao gồm:* các bản kê của các nguồn tài nguyên sinh học địa phương, giống vật nuôi, cây trồng địa phương, cây trồng và các loài cây. Nó có thể bao gồm những thông tin như là các loại cây lâu năm và các loại cây ngắn ngày có thể phát triển tốt khi được trồng cùng với nhau, và các loại thực vật chỉ thị chẳng hạn như các loại cây trồng có thể cho biết độ mặn của đất hoặc thời kỳ cây nở hoa sẽ là bắt đầu mùa mưa. Tri thức truyền thống cũng bao gồm cả những thực hành và công nghệ, chẳng hạn như việc xử lý hạt giống và các phương pháp bảo quản và công cụ được sử dụng để trồng trọt và thu hoạch *(Stephen A. Hansen và Justin W. VanFleet, 2003)*[7]. Tri thức truyền thống (TK) là những thông tin mà người dân trong một cộng đồng nhất định dựa trên kinh nghiệm và thích nghi với văn hóa và môi trường, đã được phát triển theo thời gian và sẽ tiếp tục được phát triển. (*Stephen A. Hansen và Justin W. VanFleet, 2007*)[8].

Trên thực tế, giữa hai thuật ngữ "tri thức bản địa" và "tri thức truyền thống" rất khó để phân biệt. Tuy nhiên, theo *Anna Hunter*[9] không phải là không thể phân biệt được hai thuật ngữ này, cụ thể là: trong khi "tri thức truyền thống" được phát triển theo thời gian trong bất kỳ một xã hội hay một nền văn hóa nào, thì "tri thức bản địa" là một tập hợp con của "tri thức truyền thống" bắt nguồn từ sự khác biệt cơ bản hình thành cốt lõi của sự khác biệt bản địa, đó là thế giới quan bản địa (Indigenous worldview).[10]

Đối với khái niệm "tri thức bản địa", cho đến nay các nhà nghiên cứu vẫn định nghĩa theo nhiều cách khác nhau. Dưới đây xin liệt kê một số định nghĩa về tri thức bản địa được các nhà nghiên cứu trong và ngoài nước đề cập đến trong các sản phẩm khoa học:

- Ngân hàng thế giới (WB)[11] sử dụng định nghĩa về tri thức bản địa của Warren (1991) và Flavier et al. (1995) và coi đó là hai định nghĩa điển hình hiện nay:

---

[6] PGS.TS. Lâm Bá Nam. *Khai thác tri thức địa phương các dân tộc thiểu số phục vụ phát triển bền vững – Tiếp cận nhân học*. Trường ĐH KHXH&NV, ĐH Quốc gia Hà Nội.
http://lib.ussh.vnu.edu.vn/jspui/bitstream/123456789/1783/2/Khai%20thac%20tri%20thuc%20dia%20phuong.pdf

[7] Stephen A. Hansen and Justin W. VanFleet (2003). *Traditional knowledge and Intellectual Property*, A handbook on Issue and Options for traditional knowledge holders in protecting their intellectual property and maintaining biological diversity, Publisher: *AAAS*, 85 pages, http://cnhp.montana.edu/conference/Hansen.pdf

[8] Stephen A. Hansen and Justin W. Van Fleet (2007). *Chapter 16.6: Issues and Options for Traditional Knowledge Holders in Protecting Their Intellectual Property*, Handbook of best practices, pp.1523-1538, http://www.iphandbook.org/handbook/chPDFs/ch16/ipHandbook-Ch%2016%2006%20Hansen-Van%20Fleet%20Traditional%20Knowledge%20and%20IP%20Protection.pdf

[9] Anna Hunter, *Assistant professor and director, Aboriginal Public Administration Program, Department of Political Studies, University of Saskachewan*

[10] Anna Hunter (Assistant professor and director, Aboriginal Public Administration Program, Department of Political Studies, University of Saskachewan), *Traditional and Western Systems of knowledge*, Introduction to the Circumpolar World, University of the Arctic – BCS 100, http://www.uarctic.org/bcs100_m10_0ADKF.pdf.file

[11] http://www.worldbank.org/afr/ik/basic.htm truy cập ngày 14/01/2013

☞ Tri thức bản địa (Indigenous knowledge (IK)) là tri thức địa phương – tri thức duy nhất chỉ liên quan đến một xã hội hoặc một nền văn hóa. IK đối lập với hệ thống tri thức quốc tế được tạo ra bởi các trường đại học, các viện nghiên cứu và các cơ quan tư nhân. IK là cơ sở cho việc ra quyết định ở cấp địa phương trong lĩnh vực nông nghiệp, chăm sóc sức khỏe, chế biến thực phẩm, giáo dục, quản lý các nguồn tài nguyên thiên nhiên và một loạt các hoạt động khác trong cộng đồng nông thôn *(Warren, 1991)*.

☞ Tri thức bản địa là (...) cơ sở thông tin cho xã hội, tạo điều kiện thuận lợi cho thông tin liên lạc và ra quyết định. Hệ thống thông tin bản địa rất năng động, và liên tục bị ảnh hưởng bởi sự sáng tạo và thử nghiệm trong nội bộ cộng đồng cũng như qua tiếp xúc với các hệ thống bên ngoài *(Flavier et al. 1995: 479)*.

- Tri thức bản địa (IK) được định nghĩa là cơ sở cho việc ra quyết định ở cấp cộng đồng trong lĩnh vực liên quan đến an ninh lương thực, sức khỏe con người và động vật, giáo dục, quản lý tài nguyên thiên nhiên và các hoạt động kinh tế - xã hội quan trọng khác *(Nicolas Gorjestani, 2000)*[12].

- Tri thức bản địa (IK) là thuật ngữ được sử dụng để nói đến các tri thức địa phương của các dân tộc bản địa hoặc một dân tộc cụ thể, tri thức địa phương của các nhóm văn hóa cụ thể. Theo như cách sử dụng thông thường trong các tài liệu phát triển, thuật ngữ "bản địa" (indigenous) có nghĩa là để nhấn mạnh đến văn hóa của cư dân gốc ở một khu vực địa lý xác định, đối lập với với văn hóa toàn cầu hóa. IK có thể được sử dụng như một từ đồng nghĩa với "tri thức truyền thống" (traditional knowledge), trong đó thừa nhận rằng truyền thống không phải là tĩnh tại mà liên tục thay đổi và phát triển theo thời gian, bởi vì các nhóm văn hóa luôn đổi mới, vay mượn và thích nghi của truyền thống của họ với hoàn cảnh thay đổi. *(Roy C. Dugeon và Fikret Berkes, 2003)*[13]

- Tri thức bản địa (IK) là những tri thức địa phương, là duy nhất và đặc trưng cho một nền văn hóa và xã hội. Các tên gọi khác của nó bao gồm: tri thức địa phương (local knowledge), tri thức dân gian (folk knowledge), tri thức của nhân dân (people's knowledge), trí tuệ/sự thông thái truyền thống (traditional wisdom) hay khoa học truyền thống (traditional science) *(UNESCO, 2010)*[14].

- Tri thức bản địa (IK) là những tri thức thực tế của người dân phản ánh những kinh nghiệm dựa trên truyền thống và bao gồm cả những kinh nghiệm gần đây hơn và kinh nghiệm với công nghệ hiện đại. IK là tri thức địa phương – kiến thức độc đáo của một xã hội và một nền văn hóa cụ thể. IK tương phản với hệ thống tri thức quốc tế được tạo ra bởi các trường đại

[12] Nicolas Gorjestani (2000). *Indigenous knowledge for Development: Opportunities and Challenges*, This paper is based on a presentation made by the author at the UNCTAD Conference on Traditional Knowledge in Geneva, November 1, 2000, http://www.worldbank.org/afr/ik/ikpaper_0102.pdf

[13] Roy C. Dugeon and Fikret Berkes, (2003). *Local understandings of the land: Traditional ecological knowledge and indigenous knowledge*, H. Selin (ed.). Nature Across Cultures: Views of Nature and the Environment in Non- Western Cultures, p. 75-96, http://www.umanitoba.ca/institutes/natural_resources/canadaresearchchair/Local%20Understandings%20of%20the%20Land.pdf

[14] UNESCO (2010). *Teaching and learning for a sustainable future, Module 11: Indigenous knowledge and sustainability*, http://www.unesco.org/education/tlsf/docs/module_11.doc

học, viện nghiên cứu và các nông trại tư nhân. Nó là cơ sở để ra quyết định ở cấp địa phương trong nông nghiệp, y tế, chế biến thực phẩm, giáo dục, quản lý tài nguyên thiên nhiên và một loạt các hoạt động khác trong cộng đồng nông thôn. Tri thức bản địa là một cơ quan có hệ thống của các tri thức mà người dân địa phương đạt được thông qua việc tích lũy kinh nghiệm, và các thử nghiệm không chính thức, và sự hiểu biết sâu sắc về môi trường trong một nền văn hóa cụ thể. *(Ashok Das Gupta, 2012)* [15].

- Tri thức bản địa (IK) là một bộ phận chính của tri thức được xây dựng bởi một nhóm người thông qua nhiều thế hệ sống trong mối tương tác với một vị trí địa lý cụ thể *(Dave Griggs et al., 2013)*[16].

- Tri thức bản địa (IK) được định nghĩa là kiến thức địa phương (local knowledge) được thể chế hóa đã được xây dựng dựa trên lời nói và được truyền từ người/thế hệ này sang người/thế hệ khác bằng lời nói. Nó là cơ sở cho việc ban hành các quyết định ở cấp địa phương trong nhiều cộng đồng nông thôn. Kiến thức bản địa rất có giá trị không chỉ đối với các nền văn hóa mà trong đó nó phát triển, mà còn cho các nhà khoa học và các nhà lập kế hoạch cố gắng phấn đấu để cải thiện điều kiện trên địa bàn nông thôn. Bộ kiến thức này bị ảnh hưởng bởi những quan sát và trải nghiệm của các thế hệ trước và cung cấp một kết nối cố hữu của các vùng và môi trường xung quanh. Do đó, kiến thức bản địa có thể chuyển giao và cung cấp cho các mối quan hệ kết nối một cách trực tiếp con người với môi trường và những thay đổi xảy ra bên trong nó, bao gồm cả biến đổi khí hậu. *(E. N. Ajani, R. N. Mgbenka and M. N. Okeke, 2013)*[17].

Tóm lại, mặc dù còn nhiều ý kiến khác nhau về khái niệm tri thức bản địa song từ những định nghĩa liệt kê ở trên, chúng ta có thể rút ra nội hàm của khái niệm tri thức bản địa như sau: Tri thức bản địa là một hệ thống, một bộ phận của hệ thống tri thức nhân loại, phân biệt với hệ thống tri thức khoa học; được tạo ra bởi người dân trong một cộng đồng cụ thể trong quá trình tương tác và thích nghi với môi trường địa lý cụ thể; được truyền từ thế hệ này sang thế hệ khác thông qua hình thức truyền miệng. Tri thức bản địa có tính kế thừa và luôn vận động, phát triển theo thời gian để phù hợp với sự thay đổi của môi trường sống xung quanh.

2. Đặc điểm của tri thức bản địa

Muốn nghiên cứu tri thức bản địa, chúng ta cần hiểu rõ các đặc điểm cấu thành để nhận diện đồng thời có thể phân biệt tri thức bản địa với các tri thức khác. Có nhiều tác giả đã đề

[15] Ashok Das Gupta (2012). *Way to study indigenous knowledge and indigenous system*, Antrocom Online Journal of Anthropology 2012, Vol. 8. No.2 – ISSN 1973 – 2880, p.373-393, http://www.antrocom.net/upload/sub/antrocom/080212/08-Antrocom.pdf

[16] Dave Griggs, Lee Joachim & Tahl Kestin, 2013 (MSI Report 13/02, February 2013), National Workshop on Indigenous Knowledge for Climate Change Adaptation, 14–15 November 2012, Echuca, Workshop Report, Monash Sustainability Institute, Monash University, 14 pages, http://www.monash.edu/research/sustainability-institute/assets/documents/msi-report-13-2_indigenous-adaptation-workshop.pdf

[17] E. N. Ajani, R. N. Mgbenka and M. N. Okeke (2013). *Use of Indigenous Knowledge as a Strategy for Climate Change Adaptation among Farmers in sub-Saharan Africa: Implications for Policy*, Asian Journal of Agricultural Extension, Economics & Sociology, 2(1): 23-40, 2013; Article no. AJAEES.2013.003 http://www.sciencedomain.org/download.php?f=1363690406-Ajani212012AJAEES1856.pdf

cập đến đặc điểm của tri thức bản địa dưới các tên gọi khác như: tri thức truyền thống và tri thức địa phương.

Trong nghiên cứu về *"Tri thức bản địa và truyền thông: Các cách tiếp cận phổ biến"*, tác giả Paul Mundy (1993) đã chỉ ra những đặc điểm để phân biệt "Tri thức bản địa" với tri thức "hiện đại" (modern), "phương Tây" (Western), "quốc tế" (international), "khoa học" (scientific), hay "ngoại sinh/bên ngoài" (exogenous) được tạo ra từ các trường đại học, các viện nghiên cứu và từ các nhà kinh doanh tư nhân. Theo tác giả, tri thức quốc tế là (hoặc được khẳng định là) có tính hệ thống, có giá trị độc lập và không bị ràng buộc bởi nền văn hóa, trong khi *tri thức bản địa thường gắn với một địa điểm cụ thể, mang nặng tính giá trị, và liên quan chặt chẽ với văn hóa địa phương*. Nếu nhìn từ quan điểm của một người ở bên ngoài thì tri thức bản địa có thể là không phù hợp, được coi là dựa trên mê tín dị đoan, hoặc chỉ đơn giản một loại tri thức sai lầm. Còn đối với các thành viên của nền văn hóa địa phương đó lại thấy nó như là rất hợp lý, hữu ích, và phù hợp với những niềm tin khác. Không phải tất cả tri thức bản địa đều có nguồn gốc cổ xưa. Người nông dân và người dân địa phương sáng tạo ra kiến thức mới mỗi ngày - thông qua việc thử và sai, thông qua những thí nghiệm có tính toán để phát triển và thử nghiệm các kỹ thuật mới, và thích nghi cho phù hợp với một môi trường kinh tế và sinh lý thay đổi. *Tri thức bản địa có tính động, không tĩnh tại* như thuật ngữ "truyền thống" thường ngụ ý. *(Paul Mundy, 1993)*[18].

Tri thức truyền thống cũng chứa đựng hệ thống niềm tin đóng vai trò chủ yếu trong sinh kế của người dân, duy trì sức khỏe của họ, và bảo vệ và tái tạo lại môi trường. TK không ngừng thay đổi trong tự nhiên và có thể bao gồm cả những trải nghiệm trong sự hòa nhập với môi trường của các loại cây trồng ngắn ngày và lâu năm mới trong hệ thống canh tác hiện tại hoặc việc thí nghiệm các loại thuốc thảo dược mới của những người thầy thuốc dân gian. Thuật ngữ "truyền thống" được sử dụng để mô tả tri thức này không hề ngụ ý rằng nó là cổ hủ hay không liên quan đến kỹ thuật công nghệ mà nó được tạo ra theo cách phản chiếu những truyền thống văn hóa và niềm tin của cộng đồng, do đó nó không chỉ liên quan đến bản chất của bản thân tri thức mà còn liên quan đến cách thức mà ở đó tri thức được tạo ra, được bảo tồn và phổ biến. TK là một tập hợp tự nhiên, thường được coi như *là tài sản chung của cả cộng đồng và không thuộc bất kỳ một cá nhân nào*. Nó *được truyền qua cơ chế trao đổi thông tin đặc thù* về văn hóa và truyền thống, ví dụ như việc duy trì và *truyền miệng* thông qua những người già và các chuyên gia (người gây giống, thầy thuốc,…) và thường chỉ chọn một số ít người trong một cộng đồng *(Stephen A. Hansen et al., 2003)*[19].

Hai tác giả Roy Ellen và Holly Harris[20] (1997) đến từ trường Đại học Kent tại Canterbury (Vương quốc Anh), trong bài viết về *"Các thuật ngữ tri thức môi trường bản địa*

[18] Paul Mundy (1993). *Indigenous knowledge and Communication: Current Approaches*, Submitted to Development, the Journal of the Society for International Development, May 1993, http://www.mamud.com/Docs/ik_and_ic.pdf

[19] Stephen A. Hansen and Justin W. VanFleet (2003). *Traditional knowledge and Intellectual Property*, A handbook on Issue and Options for traditional knowledge holders in protecting their intellectual property and maintaining biological diversity, Publisher: AAAS, 85 pages, http://cnhp.montana.edu/conference/Hansen.pdf

[20] Roy Ellen và Holly Harris (1997). *Concepts of indigenous environmental knowledge in scientific and development studies literature: A critical assessment*, University of Kent at Canterbury (United Kingdom). APFT Bureau de Sensibilisation, 18 pages, http://lucy.ukc.ac.uk/Rainforest/SML_files/Occpap/indigknow.occpap_1.html#Section0

trong các tài liệu nghiên cứu phát triển và nghiên cứu khoa học: Một đánh giá mang tính phê bình" đã đưa ra một bảng kiểm về 10 đặc điểm của IK như sau:

(1)*IK mang tính địa phương*: nó được bắt nguồn từ một địa điểm cụ thể và tập hợp các kinh nghiệm, và được tạo ra bởi những người sống ở những nơi đó.

(2)IK được *truyền miệng* hoặc truyền qua việc *bắt chước và trình diễn*.

(3)IK là kết quả của sự tham gia thực tế trong cuộc sống hàng ngày, và liên tục được củng cố bởi kinh nghiệm, thông qua việc thử và sai.

(4)IK *mang tính kinh nghiệm* chứ không phải là kiến thức lý thuyết. Đối với một số khu vực, đặc tính truyền miệng của nó lại gây cản trở các tổ chức cần thiết cho sự phát triển của tri thức lý thuyết đúng đắn.

(5)Lặp đi lặp lại là một đặc tính riêng biệt của truyền thống, ngay cả khi những kiến thức mới được thêm vào.

(6)IK là quá trình thay đổi liên tục, được sinh ra cũng như tái sinh, được khám phá ra cũng như bị mất đi, mặc dù nó luôn luôn được hình dung như là tĩnh tại bằng cách này hay cách khác.

(7)Nét đặc trưng của IK là được chia sẻ ở một phạm vi rộng lớn hơn nhiều so với các hình thức khác của tri thức, bao gồm cả khoa học toàn cầu. Sự phân bố IK vẫn còn mang tính phân khúc, đó là phân khúc theo nhóm xã hội. Nó thường được phân bố không giống nhau trong dân số, theo giới tính và tuổi tác, ví dụ, IK được lưu giữ khác nhau trong trí nhớ của các cá nhân khác nhau.

(8)IK không tồn tại trong các cá nhân cụ thể mà tồn tại trong thực tế và trong các tương tác mà ở đó bản thân các cá nhân tham gia vào. (p.6)

(9)IK là khó hiểu nhất vì nó chứa đựng quá nhiều thông tin, có thể áp dụng trực tiếp, tổ chức của IK là mang tính chức năng.

(10) Đặc trưng của IK là nằm trong truyền thống văn hóa rộng hơn; tách riêng phần kỹ thuật với phần phi kỹ thuật, tách riêng phần hợp lý với không hợp lý là vấn đề khó giải quyết

Còn tác giả Louise Grenier[21], trong cuốn sách *"Làm việc với tri thức bản địa: Hướng dẫn cho các nhà nghiên cứu*" xuất bản năm 1998, đã rút ra một số đặc điểm về IK như sau:

(1)Kiến thức bản địa (IK) đề cập đến kiến thức địa phương, truyền thống, độc đáo, *tồn tại ở bên trong và được phát triển* xung quanh các điều kiện cụ thể của *người dân bản địa trong một khu vực địa lý cụ thể.*

(2)Sự phát triển của các hệ thống IK, bao hàm tất cả các khía cạnh của cuộc sống, bao gồm cả việc quản lý môi trường tự nhiên, đã là một vấn đề sống còn cho các cộng đồng tạo

[21] Louise Grenier (1998). *Working with indigenous knowledge: A guide for researchers*, International Development Research Centre, 115 pages, http://idl-bnc.idrc.ca/dspace/bitstream/10625/16526/9/107736.pdf

ra chúng. *Hệ thống kiến thức này được tích lũy*, đại diện cho các kinh nghiệm *các quan sát tỉ mỉ, và các thí nghiệm thử và sai của nhiều thế hệ*.

(3)*Hệ thống IK cũng rất năng động, kiến thức mới liên tục được bổ sung*. Hệ thống như vậy làm đổi mới từ bên trong và cũng sẽ tiếp thu, sử dụng, và thích ứng với kiến thức bên ngoài cho phù hợp với tình hình địa phương.

(4)*IK chịu ảnh hưởng của nhiều yếu tố thuộc về cá nhân trong cộng đồng*. Tùy thuộc vào các cá nhân là người già, phụ nữ, nam giới hay trẻ em mà số lượng và chất lượng của IK mà các cá nhân sở hữu khác nhau. Ngoài ra các yếu tố cá nhân khác như: tuổi tác, giáo dục, giới tính, tình trạng kinh tế xã hội, kinh nghiệm hàng ngày, ảnh hưởng bên ngoài cộng đồng, vai trò và trách nhiệm trong gia đình và cộng đồng, nghề nghiệp, thời gian có sẵn, năng khiếu và năng lực trí tuệ, mức độ tò mò và kỹ năng quan sát, khả năng đi lại và mức độ tự chủ, và mức độ kiểm soát tài nguyên thiên nhiên. *(Louise Grenier, 1998:1)*

Để làm nổi bật hơn những đặc điểm của tri thức bản địa, tác giả Louise Grenier cũng đưa ra một bảng so sánh để phân biệt tri thức bản địa với tri thức khoa học (Xem Bảng 1).

Bảng 1: Phân biệt tri thức bản địa với tri thức khoa học quốc tế

Lĩnh vực so sánh	**Tri thức bản địa** *(Indigenous knowlegde)*	**Tri thức khoa học quốc tế** *(International science knowledge)*
Mối quan hệ	Kém quan trọng hơn	Có tính ưu thế hơn
Phương thức/Lối suy nghĩ	- Thuộc về trực giác, - Tiếp cận mang tính tổng thể	- Mang tính phân tích, - Tiếp cận đơn lẻ bộ phận
Thông tin/ Truyền thông	- Truyền miệng, kể chuyện, hát, nhảy; - Mang tính chủ quan	- Bằng văn bản; - Mang tính khách quan
Truyền dạy	Học được qua quan sát hoặc kinh nghiệm thực tế	Được dạy và học trong một tình huống cụ thể thường là tách ra khỏi bối cảnh áp dụng
Hiệu quả	- Chậm - Không thuyết phục,	- Nhanh - Thuyết phục
Việc tạo dữ liệu	- Dựa trên các quan sát mang tính cá nhân, thử và sai, và được tổng hợp từ thực tế; - Dữ liệu được tạo ra bởi những người sử dụng tài nguyên	- Dựa trên các thí nghiệm thực tế và các tích lũy mang tính tổng hợp và có suy nghĩ; - Dữ liệu được tạo ra bởi một cán bộ chuyên môn, các nhà nghiên cứu
Loại dữ liệu	- Định tính; - Mang tính lịch sử (chuỗi thời gian dài ở một địa phương)	- Định lượng; - Mang tính thống kê (chuỗi thời gian ngắn trên một khu vực rộng lớn
Sự giải thích	- Thuộc về tôn giáo; - Thuộc về đạo đức	- Các giả thuyết; các quy luật; - Mang tính cơ học, giá trị tự do
Sự phân loại	Thuộc về môi trường	Mang tính khái quát và thứ bậc

Nguồn: Louise Grenier, 1998, Working with indigenous knowledge: A guide for researchers, International Development Research Centre, 115 pages, p.52 http://idl-bnc.idrc.ca/dspace/bitstream/10625/16526/9/107736.pdf

Tác giả Ashok Das Gupta (2012) trong bài viết về *"Cách nghiên cứu tri thức bản địa và hệ thống bản địa"* đã chỉ ra đặc điểm của tri thức bản địa bao gồm: (1) truyền bằng miệng, không chứng minh được bằng tài liệu giấy tờ; (2) phụ thuộc trên các giá trị, chuẩn mực và phong tục của đời sống dân gian; (3) được tạo ra dựa trên thử nghiệm không chính thức thông qua thử và sai, sự tích lũy những luận điểm trí tuệ khôn ngoan của các thế hệ trong ngày về trải nghiệm cuộc sống ngày, chứ không phải là lý thuyết *(Ashok Das Gupta, 2012).*[22]

Theo PGS.TS. Lâm Bá Nam[23], "tri thức địa phương" có các đặc điểm sau:

(1)Khác với tri thức khoa học, tri thức địa phương *không tồn tại như một hệ thống lý thuyết nhất quán*. Về phương thức hình thành, tri thức địa phương không phải hình thành qua thực nghiệm khoa học và sau đó được tổng kết thành hệ thống lý thuyết hoàn chỉnh, mà được hình thành gắn với các yêu cầu trực tiếp của đời sống, *mang tính kinh nghiệm và ứng dụng* hơn là lý thuyết học thuật.

(2)Tri thức địa phương được hình thành *gắn với đặc thù về điều kiện tự nhiên, xã hội và lịch sử của một địa bàn nhất định*, do đó phạm vi áp dụng của nó không phải là phổ biến, mà nhìn chung gắn chặt với địa bàn và cộng đồng cư dân nơi tri thức đó hình thành.

(3)Bản thân tri thức địa phương của một cộng đồng cũng không phải là thống nhất, mà mỗi cá nhân trong cộng đồng lại có những tri thức riêng.

(4)Tri thức địa phương là nói đến *một hệ thống tri thức động, luôn luôn có sự vận động, biến đổi, giao thoa và tích hợp*, gắn liền với quá trình sinh sống, sản xuất và tái sản xuất của cộng đồng.

Tóm lại, qua các đặc điểm của tri thức truyền thống, tri thức bản địa, tri thức địa phương của các nhà nghiên cứu trong và ngoài nước được trình bày ở trên, có thể đúc rút một số đặc điểm cơ bản của tri thức bản địa mà chúng ta cần chú ý trong quá trình nghiên cứu, bao gồm:

- Gắn với một địa điểm cụ thể, mang tính giá trị, và liên quan chặt chẽ đến văn hóa địa phương, phụ thuộc vào các giá trị, chuẩn mực và phong tục tập quán địa phương;
- Chứa đựng hệ thống niềm tin của cộng đồng;
- Là tài sản chung của cả cộng đồng, không thuộc về bất kỳ một cá nhân đơn lẻ nào;
- Được hình thành từ những trải nghiệm thực tế trong cuộc sống hàng ngày của cộng đồng cư dân địa phương trong một thời gian dài, thông qua việc thử và sai;

[22] Ashok Das Gupta (2012*). Way to study indigenous knowledge and indigenous system,* Antrocom Online Journal of Anthropology 2012, Vol. 8. No.2 – ISSN 1973 – 2880, p.373-393, http://www.antrocom.net/upload/sub/antrocom/080212/08-Antrocom.pdf

[23] PGS.TS. Lâm Bá Nam. *Khai thác tri thức địa phương các dân tộc thiểu số phục vụ phát triển bền vững – Tiếp cận nhân học.* Trường ĐH KHXH&NV, ĐH Quốc gia Hà Nội http://lib.ussh.vnu.edu.vn/jspui/bitstream/123456789/1783/2/Khai%20thac%20tri%20thuc%20dia%20phuong.pdf

- Được bảo lưu, kế thừa và phát triển qua các thế hệ trong cộng đồng;
- Được lưu truyền qua cơ chế trao đổi thông tin đặc thù, đó là cơ chế truyền miệng không chứng minh được bằng tài liệu;
- Không tĩnh tại mà thường xuyên thay đổi để phù hợp và thích nghi với môi trường tự nhiên, kinh tế-xã hội;
- Chịu ảnh hưởng, bị phụ thuộc bởi các yếu tố cá nhân như tuổi tác (người già, trẻ em,…), giới tính (phụ nữ, nam giới), trình độ giáo dục, tình trạng kinh tế, kinh nghiệm sống hàng ngày,…;
- Mang tính kinh nghiệm, không tồn tại như một hệ thống lý thuyết nhất quán.

3. Các hình thức lưu giữ, bảo tồn tri thức bản địa

Muốn nghiên cứu được tri thức bản địa, chúng ta cần phải biết được tri thức này hiện đang tồn tại ở đâu, dưới hình thức nào, cơ chế lưu truyền của nó diễn ra như thế nào. Nhiều nhà nghiên cứu về tri thức bản địa đã chỉ ra những "nơi" mà loại tri thức này được cộng đồng gìn giữ, bảo tồn và truyền lại cho các thế hệ.

Tác giả Paul Mundy (1993), trong nghiên cứu của mình đã xác định các kênh truyền thông bản địa hay cũng chính là các phương tiện truyền thông dân gian bao gồm: biểu diễn múa rối, kịch dân gian, các kênh thông tin cá nhân, kể chuyện, các tổ chức trong làng, chợ, các cuộc thảo luận tại giếng nước và nhà uống trà, và các hình thức thảo luận ngắn. Hệ thống thông tin bản địa tồn tại bên cạnh các hình thức truyền thông từ bên ngoài như các phương tiện truyền thông đại chúng, trường học, dịch vụ khuyến nông, các công ty, các ngân hàng, dịch vụ bưu chính và điện thoại. Cùng với các hình thức truyền thông bên ngoài, hệ thống truyền thông bản địa tạo thành môi trường thông tin của người dân ở cả thành thị và nông thôn. *(Paul Mundy, 1993)*[24]

Đối với tác giả Louise Grenier (1998), tri thức bản địa được lưu trữ trong trí nhớ và các hoạt động của người dân và được thể hiện trong những câu chuyện, bài hát, văn hóa dân gian, tục ngữ, vũ điệu, thần thoại, các giá trị văn hóa, tín ngưỡng, nghi lễ, pháp luật cộng đồng, ngôn ngữ địa phương và phân loại, hoạt động nông nghiệp, thiết bị, vật tư, các loài thực vật, vật nuôi. IK được chia sẻ và truyền đạt bằng lời nói, bằng ví dụ cụ thể, và thông qua văn hóa. Hình thức giao tiếp và tổ chức bản địa đóng vai trò quan trọng đối với quá trình ra quyết định ở cấp địa phương và cho việc bảo tồn, phát triển và phổ biến IK trong cộng đồng. *(Louise Grenier, 1998)*[25].

[24] Paul Mundy (1993). *Indigenous knowledge and Communication: Current Approaches*, Submitted to Development, the Journal of the Society for International Development, May 1993, http://www.mamud.com/Docs/ik_and_ic.pdf

[25] Louise Grenier (1998). Working with indigenous knowledge: A guide for researchers, International Development Research Centre, 115 pages, http://idl-bnc.idrc.ca/dspace/bitstream/10625/16526/9/107736.pdf

Hai tác giả Stephen A. Hansen và Justin W. VanFleet (2003)[26], xuất bản tác phẩm với nhan đề *"Tri thức truyền thống và sở hữu trí tuệ"* đã chỉ ra một cách khá toàn diện những nơi mà có thể bảo tồn các tri thức bản địa trong cộng đồng như sau:

- Các hoạt động hàng ngày bao gồm nông nghiệp, làm vườn, chăn nuôi và chăm sóc, thực phẩm và dinh dưỡng, chăm sóc sức khỏe và sức khỏe sinh sản, sử dụng nguồn nước.
- Các hoạt động tâm linh và tôn giáo.
- Văn hóa dân gian, các bài hát, thơ và kịch.
- Các bản ghi chép của cộng đồng. Mặc dù tri thức truyền thống hầu hết được truyền miệng, nhưng vẫn tồn tại việc lưu giữ dưới dạng ghi chép. Chẳng hạn, bản đồ, các vật dùng để xác định biên giới (cây cối, cột, đá,…), các bản vẽ, tranh vẽ hoặc trạm khắc và nhiều hình thức khác.
- Những người làm việc với cộng đồng, chẳng hạn như các nhà nghiên cứu phi chính phủ, các học viện, các nhà khoa học và các chuyên gia phát triển, những người có thể đã và đang thu thập được các tri thức truyền thống.
- Các nguồn tài liệu thứ cấp như các bài báo và sách khoa học/chuyên đề, các tài liệu chưa được xuất bản, cơ sở dữ liệu, video, hình ảnh, các viện bảo tàng và các triển lãm. *(Hansen and VanFleet, 2003:41)*

Ashok Das Gupta (2012) trong bài viết về *"Cách nghiên cứu tri thức bản địa và hệ thống bản địa"* lại chỉ rõ để thu thập các đặc điểm của IK, cần nghiên cứu và giải mã các lĩnh vực trong đời sống dân gian, đó là: những bài hát dân gian, tục ngữ dân gian, các gốc từ và những bài hát dân gian, âm nhạc dân gian, những câu chuyện dân gian, văn học dân gian, múa dân gian, tranh dân gian, tác phẩm điêu khắc dân gian, các hoạt động vui chơi giải trí dân gian, các trò chơi dân gian, nghệ thuật dân gian và nghề thủ công, nấu ăn dân gian, các khu định cư và các khuôn mẫu dân gian, kiến trúc dân gian, ý niệm về thời gian trong xã hội dân gian, dự báo thời tiết, thổ ngữ học nghiên cứu về lời nói dân gian, mê tín dị đoan, thần thoại, truyện cổ tích, các câu đố, tôn giáo dân gian, truyền thuyết dân gian, ý thức đúng và sai theo cách dân gian, các chuẩn mực liên quan đến mối quan hệ thân tộc và các nghi thức, nghi lễ, các phong tục dân gian liên quan đến các công việc gia đình và các hoạt động sản xuất nông nghiệp và hành vi của người dân gian, phương ngữ dân gian cho đến các công nghệ dân gian, loại hình tổ chức khác nhau (chính trị, kinh tế, tôn giáo và xã hội) và hoạt động y học dân tộc. *(Ashok Das Gupta, 2012)*[27].

Những hình thức lưu trữ và bảo tồn IK được xác định bởi các nhà nghiên cứu ở trên có ý nghĩa rất lớn, là cơ sở quan trọng cho các nhà nghiên cứu đưa ra phương pháp tiếp cận phù hợp để thu thập nguồn tri thức bản địa phong phú của một cộng đồng cư dân địa phương.

---

[26] Stephen A. Hansen and Justin W. VanFleet (2003). *Traditional knowledge and Intellectual Property*, A handbook on Issue and Options for traditional knowledge holders in protecting their intellectual property and maintaining biological diversity, Publisher: AAAS, 85 pages, http://cnhp.montana.edu/conference/Hansen.pdf

[27] Ashok Das Gupta (2012). *Way to study indigenous knowledge and indigenous system,* Antrocom Online Journal of Anthropology 2012, Vol. 8. No.2 – ISSN 1973 – 2880, p.373-393, http://www.antrocom.net/upload/sub/antrocom/080212/08-Antrocom.pdf

4. Phương pháp tiếp cận trong nghiên cứu tri thức bản địa

Trong cuốn sách *"Làm việc với tri thức bản địa: Hướng dẫn cho các nhà nghiên cứu*" xuất bản năm 1998, tác giả Louise Grenier đã khuyến cáo các nhà nghiên cứu về IK cần chú ý tiếp cận IK dưới các góc độ sau:

(1) IK là một loại quyền lực, do đó các cá nhân thường không sẵn sàng để chia sẻ với người ngoài. *Chất lượng và số lượng thông tin thu được từ hoạt động nghiên cứu cụ thể phụ thuộc vào mức độ tin cậy được thiết lập giữa nhà nghiên cứu với những người tham gia*;

(2) IK được xem là có tính chất địa phương, được giới hạn trong phạm vi nhỏ, những gì mà người dân nông thôn có thể ý thức được, quan sát được và lĩnh hội được sử dụng trong chính các thuật ngữ và khái niệm của họ. *Nhà nghiên cứu cần phải cẩn trọng trong mục đích chuyển giao thông tin sang những địa điểm khác bởi vì nó có thể sẽ không thể áp dụng được cho bất kỳ một nơi nào khác.*

(3) IK không được truyền bá một cách giống nhau do tính đa dạng của các cá nhân trong năng lực học tập, kể chuyện và khái quát hóa tri thức. Tri thức được chuyên môn hóa thường thuộc về những nhóm hoặc những cá nhân cụ thể (chẳng hạn, người già là nam giới, các bà mụ, các thầy lang). Rất khó để phân biệt tri thức truyền thống với các quan điểm địa phương ngẫu nhiên. *Nhà nghiên cứu cần sử dụng kết hợp nhiều phương pháp để kiểm tra chéo những dữ liệu thu được*;

(4) IK bao gồm cả tri thức mang nghĩa đen (nói thẳng) và nghĩa bóng (hàm ý, ẩn ý), đôi khi có thể được thực hành bằng trực giác thông qua các nghi lễ văn hóa hoặc được bộc lộ thông qua các câu chuyện và truyền thuyết. Tri thức địa phương không rõ ràng hiển hiện đối với những người ngoài hoặc ngay cả với cư dân địa phương. Do đó *rất khó đối với những nhà nghiên cứu để hiểu, ghi lại, diễn giải hoặc áp dụng IK*;

(5) IK được nằm sâu ở trong văn hóa cộng đồng;

(6) Hệ thống IK thường rất phức tạp;

(7) IK bao trùm rộng hơn so với khoa học. Nếu như khoa học chỉ là một phần nhỏ của tri thức, việc xem IK như là khoa học là làm giảm bớt độ rộng và giá trị của IK. Khoa học và IK giao nhau ở một số lĩnh vực như là công nghệ, quản lý tài nguyên, sinh thái học và phân loại các sinh vật sống;

(8) Nghiên cứu IK có thể nuôi dưỡng sự trao quyền ở cấp địa phương. Các chính phủ có thể quan sát việc trao quyền ở cấp địa phương như là một sự thách thức có tính chất phá vỡ đối với cấu trúc chính trị đang tồn tại. *(Louise Grenier, 1998:46-48)*

Về các kỹ thuật thu thập thông tin về IK, cuốn sách này cũng khẳng định phương pháp đánh giá nhanh có sự tham gia của cộng đồng (Participatory Rapid Assessment – PRA) có thể làm sáng tỏ sự phức tạp đang bị che giấu của hệ thống IK, tuy nhiên điều quan trọng là cần có một chuỗi các hành động hiệu quả và cách tiếp cận toàn diện. *Dân làng cần có thời gian để đánh giá nhà nghiên cứu như là một con người, nhà nghiên cứu cần có thời gian để thay đổi*

thái độ và hành vi của mình cho phù hợp với dân làng. Điều quan trọng là nhà nghiên cứu cần phải làm rõ mục tiêu nghiên cứu (đó là những câu hỏi tốt) và có kiến thức về chủ đề nghiên cứu. Đồng thời, tác giả cũng miêu tả chi tiết 31 kỹ thuật của phương pháp PRA (Xem Bảng 2). Những kỹ thuật này có thể thích nghi được với từng nghiên cứu cụ thể. Mỗi kỹ thuật nghiên cứu lựa chọn cho một hoạt động nghiên cứu cần phải trả lời được hai câu hỏi trọng tâm về quá khứ, hiện tại và viễn cảnh tương lai của Tổ chức bảo tồn thiên nhiên quốc tế (The International Union for Conservation of Nature – IUCN), đó là "Người dân là như thế nào?" và "Hệ sinh thái là như thế nào?". Để khắc phục các hạn chế của phương pháp PRA, tác giả cũng khuyên nên kết hợp giữa các kỹ thuật nhóm (group techniques) và kỹ thuật cá nhân (individual techniques).

Bảng 2: Kỹ thuật trong phương pháp PRA

TT	Kỹ thuật	TT	Kỹ thuật	TT	Kỹ thuật
1	Rà soát tài liệu thứ cấp	11	Dòng thời gian	21	Thăm dò
2	Quan sát trực tiếp	12	Lịch sử địa phương	22	Văn hóa dân gian, các bài hát, thơ ca và các điệu nhảy
3	Tự làm	13	Các nhà nghiên cứu địa phương và các nhà phân tích địa phương	23	Tương lai có thể
4	Vẽ bản đồ và mô hình có sự tham gia	14	Giản đồ Venn	24	Triển lãm các sơ đồ
5	Đi cắt ngang và đi điều tra có sự hướng dẫn	15	Sơ đồ có sự tham gia	25	Trình bày và phân tích được chia sẻ
6	Lịch mang tính mùa vụ	16	Bảng xếp hạng sự giàu có và hạnh phúc	26	Tạm dừng vào buổi đêm
7	Mô tả sơ lược hoạt động hàng ngày	17	Cho điểm và xếp hạng hiểu biết theo cặp theo ma trận trực tiếp	27	Các câu hỏi ngắn
8	Phỏng vấn bán cấu trúc	18	Ma trận	28	Viết báo cáo thực địa
9	Các phỏng vấn theo loại, sắp xếp theo thứ tự và theo chuỗi	19	Các hệ thống quản lý truyền thống và sưu tầm các nguồn tài nguyên địa phương	29	Tự ghi chú các công việc thực địa
10	Các phỏng vấn nhóm cố định	20	Chân dung, tiểu sử, nghiên cứu trường hợp và các câu chuyện	30	Khảo sát thái độ của dân làng đối với PRA
				31	Các hoạt động ngầm và niềm tin

Nguồn: Louise Grenier, 1998, Working with indigenous knowledge: A guide for researchers, International Development Research Centre, 115 pages, p. 57-62,

TT	Kỹ thuật	TT	Kỹ thuật	TT	Kỹ thuật

http://idl-bnc.idrc.ca/dspace/bitstream/10625/16526/9/107736.pdf

Những phương pháp tiếp cận IK và các kỹ thuật sử dụng trong nghiên cứu IK đước tác giả Louise Grenier đưa ra rất có ý nghĩa đối với các nhà nghiên cứu. Với cách tiếp cận đúng đắn, chúng ta mới có thể nghiên cứu về IK một cách toàn diện, hệ thống, khoa học và khách quan. Đồng thời, tác giả cũng nhấn mạnh rằng, tùy thuộc vào điều kiện, hoàn cảnh cụ thể mà chúng ta có thể vận dụng những kỹ thuật phù hợp để thu thập thông tin về IK.

5. Tri thức bản địa trong các hoạt động sống, sinh kế của cộng đồng

Như UNESCO đã khẳng định, tri thức bản địa được truyền từ thế hệ này sang thế hệ khác, thường là bằng lời nói và nghi lễ văn hóa, và là cơ sở nền tảng cho sản xuất nông nghiệp, chế biến thực phẩm, chăm sóc sức khỏe, giáo dục, bảo tồn và hàng loạt các hoạt động khác, những hoạt động giúp duy trì xã hội trong nhiều khu vực của thế giới. *(UNESCO, 2010)*

Tri thức bản địa được lưu truyền từ đời này sang đời khác qua trí nhớ, qua thực tiễn sản xuất và thực hành xã hội. Nó hướng đến việc hướng dẫn và điều hòa các quan hệ xã hội, quan hệ giữa con người và thiên nhiên. Tri thức bản địa chứa đựng trong tất cả các lĩnh vực vật chất và tinh thần của cuộc sống xã hội như sản xuất lương thực, thực phẩm; chăn nuôi gia súc, gia cầm; cất trữ chế biến thức ăn; thu hái và sử dụng cây thuốc, cách chữa bệnh cho người và gia súc; truyền thụ kiến thức qua các thế hệ trong giáo dục, săn bắn chim thú; bảo vệ rừng cộng đồng và các nguồn sông suối trong quản lý tài nguyên thiên nhiên; tổ chức quản lý cộng đồng, giá trị xã hội, các luật lệ truyền thống trong làng bản… *(Lê Trọng Cúc, 2003)*[28].

Như vậy có thể thấy tri thức bản địa được biểu hiện, chứa đựng trong rất nhiều các lĩnh vực khác nhau của đời sống. Tuy nhiên, tình hình nghiên cứu chung về tri thức bản địa ở Việt Nam trong những thập niên 90 trở lại đây không nhiều và chủ đề cũng chỉ mới tập trung nghiên cứu ở về tri thức địa phương của đồng bào vùng núi. Các công trình nghiên cứu tri thức bản địa vùng núi phải kể đến tác phẩm: *"Kiến thức bản địa của đồng bào vùng cao trong nông nghiệp và quản lý tài nguyên thiên nhiên"* của Hoàng Xuân Tý, Lê Trọng Cúc đề cập đến các giống lúa chịu hạn ít bệnh, năng suất ổn định của người Thái *(Hoàng Xuân Tý, Lê Trọng Cúc, 1998).*

Hai tác giả Phạm Quang Hoan và Hoàng Hữu Bình trong bài viết *"Các dân tộc thiểu số và việc quản lý tài nguyên thiên nhiên ở vùng cao Việt Nam"* đề cập đến nguyên tắc quản lý khai thác rừng hài hoà với phương pháp canh tác rẫy luân canh bảo vệ rừng của đồng bào thiểu số Tây Nguyên *(Phạm Quang Hoan và Hoàng Hữu Bình, 1996).*

[28] Lê Trọng Cúc (2003). *Tiếp cận sinh thái nhân văn và phát triển bền vững vùng núi Việt Nam.* Tạp chí bảo tồn môi trường rừng.

Trong bài viết *"Luật tục với việc phát triển nông thôn hiện nay ở Việt Nam"* GS. Ngô Đức Thịnh cho rằng một trong những giá trị nổi bật của các dân tộc thiểu số là những tri thức bản địa của nhân dân về quản lý và khai thác tài nguyên thiên nhiên, ở đó con người và tự nhiên gắn bó hữu cơ, con người là một bộ phận không thể tác rời tự nhiên. Luật tục với những tri thức bản địa về môi trường và cách thức quản lý, khai thác các nguồn tài nguyên thiên nhiên vẫn giữ nguyên giá trị tích cực của nó *(Ngô Đức Thịnh, 1999).*

Trong công trình *"Nghiên cứu một số giá trị tri thức bản địa, đề xuất các giải pháp bảo tồn và phát huy để góp phần phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Quảng Ngãi"* đã mô tả rất chi tiết về tri thức bản địa trong trồng lúa rẫy; trồng lúa nước; khai thác cây quế; cây chè; cây dầu rái; cây hành, tỏi. Tri thức bản địa trong một số nghề thủ công như kỹ thuật nấu đường muỗng; kỹ thuật làm gốm đất nung và gốm men; kỹ thuật rèn đúc kim loại đồng và sắt; kỹ thuật dệt vải và dệt chiếu. Tri thức bản địa trong xây dựng, quản lý và khai thác thuỷ lợi ở miền núi và đồng bằng, trong xây dựng, quản lý, khai thác rừng cấm ở đồng bằng, rừng cộng đồng ở miền núi Quảng Ngãi.

Tác giả Nguyễn Ngọc Thanh và Trần Hồng Thu *(2009)*[29], đã nghiên cứu công phu về tri thức địa phương của đồng bào Mường ở Thanh Sơn Phú Thọ và huyện Cẩm Thủy, Thanh Hóa về sử dụng và quản lý tài nguyên thiên nhiên trong truyền thống cũng như hiện nay. Trọng tâm của cuốn sách được tập trung làm rõ các vấn đề về tri thức địa phương trong sử dụng và quản lý tài nguyên đất (đất ruộng, đất nương rẫy, đất rừng, vườn và đồi); trong sử dụng và quản lý tài nguyên nước (nước sinh hoạt, nước canh tác, nước nuôi trồng và đánh bắt thủy sản); trong sử dụng và quản lý tài nguyên thiên rừng. Đồng thời, cuốn sách cũng chỉ ra những điểm tương đồng và khác biệt về tri thức địa phương trong sử dụng và quản lý tài nguyên thiên nhiên của người Mường ở các địa phương khác nhau.

Trong công trình của Mai Văn Tùng *(2005)*[30] đã nói về tri thức đựa phương cửa người Mường trong sử dụng và quản lý tài nguyên đất, nước và rừng. Trải qua nhiều đời canh tác ruộng nước, người Mường đã biết lựa chọn những giống lúa phù hợp với điều kiện thổ nhưỡng, hiểu được chu kỳ phát triển của cây lúa. Người Mường cũng giàu kinh nghiệm trong việc lựa chọn đất cũng như quy trình làm đất, biết cách chăm sóc và dùng nhiều loại phân bón, phòng trừ sâu bệnh… tạo điều kiện cho cây lúa phát triển tốt. Ngoài ra, người mường còn hiểu và sử dụng hợp lý nguồn nước sinh hoạt, trong gieo trồng và chăn nuôi. Với nguồn tài nguyên đất, người Mường cũng đã nhận thức được trong việc bảo vệ nguồn tài nguyên rừng thông qua việc khai thác và sử dụng. Người Mường cũng phát rừng làm rẫy, khai thác gỗ luồng làm nhà, hái măng để ăn, săn thú để sống… nhưng trong từng công việc họ luôn có ý thức tích lũy cho bản thân mình và cho con cháu. Trước kia mật độ dân số còn thấp, những cách thức như vậy đối với rừng, đất và nước có thể xem là những cách thức hữu hiệu, để vừa đảm bảo cuộc sống cho con người vừa duy trì tài nguyên thiên nhiên. Sự trù phú của rừng, sự màu mỡ của đất và nguồn nước dồi dào đã chứng minh một điều là người Mường đã "sử dụng

[29] Nguyễn Ngọc Thanh và Trần Hồng Thu chủ biên (2009). *Tri thức địa phương của người Mường trong sử dụng vả quản lý tài nguyên thiên nhiên.* Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội. 270 trang.

[30] Mai Văn Tùng (2005). *Tri thức địa phương về sử dụng và quản lý tài nguyên thiên nhiên của người Mường ở xã Cẩm Thành, huyện Cẩm Thủy, Thanh Hóa.* Luận văn thạc sỹ, chuyên ngành Dân tộc học- Đại học Khoa học xã hội và Nhân văn Hà Nội.

hợp lý nguồn tài nguyên thiên nhiên" thông qua hệ thống tri thức địa phương đa dạng, hệ thống tri thức này là tài sản vô giá trong kho tang văn hóa – văn minh dân tộc Mường.

Như vậy, các nghiên cứu về tri thức bản địa trong hoạt động sinh kế cũng rất đa dạng, trong đó những chủ đề thường được tập trung nghiên cứu nhiều phải kể đến: nghiên cứu về tri thức bản địa trong sử dụng đất; trong sử dụng và quản lý tài nguyên rừng; trong các hoạt động sản xuất; trong sử dụng nguồn nước; trong hoạt động dự báo thời tiết; trong y học và trong các hoạt động khai thác lâm sản khác. Trong từng lĩnh vực nghiên cứu, các tác giả cũng đã chỉ ra quá trình vận dụng tri thức bản địa rất cụ thể.

5.1. Tri thức bản địa trong sử dụng đất

Nông dân bản địa có thể xác định mức độ màu mỡ của đất bằng cách "quan sát tỷ lệ đất sét cát và độ ẩm, cũng như mức độ của vấn đề chất hữu cơ bị hư hỏng..." "Nếu được chứng minh bằng văn bản, những quan sát này có thể được sử dụng như là dữ liệu cơ bản để so sánh các mẫu đất trước và sau quá trình phát triển (development). Chẳng hạn, nếu một khu vực được chỉ định như một dự án tiềm năng luôn có đất đai màu mỡ giàu có trước khi bắt đầu hoạt động phát triển/ hoạt động sản xuất, tuy nhiên các mẫu đất sau khi canh tác cho thấy nó không còn màu mỡ, có thể suy luận rằng các hoạt động công nghiệp đã gây ra/ dẫn đến chất lượng đất bị suy thoái. Dựa trên các thông tin này, việc giám sát thích hợp, các thủ tục cải tạo đất có thể được thực hiện để đảo ngược thiệt hại. *(G'Nece Jones, 2012)*[31].

Nông dân địa phương trong tiểu vùng Sahara châu Phi đã được biết đến trong việc bảo tồn carbon (C) trong đất thông qua việc không canh tác trong trồng trọt, lớp che phủ và các kỹ thuật quản lý đất khác. Các lớp che phủ tự nhiên sẽ trung hòa nhiệt độ của đất và các yếu tố cực đoan trong đất, ngăn chặn dịch bệnh và sâu bệnh gây hại và duy trì độ ẩm cho đất. Trước khi sự ra đời của phân bón hóa học, nông dân địa phương chủ yếu phụ thuộc vào nông nghiệp hữu cơ, nó có khả năng giảm phát thải khí nhà kính. Có một điều phải thừa nhận rằng rừng đóng vai trò quan trọng trong chu trình carbon toàn cầu bằng cách cô lập và lưu trữ cacbon *(E. N. Ajani et al., 2013)*[32].

Nông dân địa phương ở một số khu vực của châu Phi đã được biết để bảo tồn carbon trong đất thông qua việc không cày xới trong trồng trọt, bảo vệ lớp phủ, và các kỹ thuật quản lý đất khác. Các lớp che phủ tự nhiên sẽ trung hòa nhiệt độ của đất và cực đoan, ngăn chặn bệnh và dịch hại, bảo tồn và độ ẩm của đất. Việc sử dụng rộng rãi của nguyên liệu thực vật

[31] 8.4. G'Nece Jones (March 2012). *The importance of indigenous knowledge and good governance to ensuring effective public participation in environmental impact assessments*, International Society of Tropical Foresters News (ISTF News), http://www.istf-bethesda.org/specialreports/Jones/Indigenous_Knowledge_and_EIAs.pdf

[32] 5.5. E. N. Ajani, R. N. Mgbenka and M. N. Okeke (2013). Use of Indigenous Knowledge as a Strategy for Climate Change Adaptation among Farmers in sub-Saharan Africa: Implications for Policy, *Asian Journal of Agricultural Extension, Economics & Sociology, 2(1): 23-40, 2013; Article no. AJAEES.2013.003* http://www.sciencedomain.org/download.php?f=1363690406-Ajani212012AJAEES1856.pdf

bản địa, chẳng hạn như hóa chất nông nghiệp để chống sâu bệnh thông thường tấn công cây lương thực, cũng đã được báo cáo trong nông dân quy mô nhỏ *(Gana, 2003)*[33].

Ở Việt Nam, tri thức của người dân tộc ở miền núi về sử dụng và quản lý tài nguyên thiên nhiên đã được nhiều nhà nghiên cứu đề cập đến, trong đó có công trình của Jean Cuisiner[34]; Nguyễn Dương Bình *(1997)*[35], đất ruộng nước được phân chia thành các loại được dựa vào đối tượng chiếm hữu hoặc được sử dụng như *ruộng lang, ruộng ậu, ruộng dâu.* Cũng theo Nguyễn Từ Chi *(1998)*[36], việc sử dụng nguồn nước của người Mường được xem là sự tiếp thu hệ thống thủy lợi cửa người Thái và ứng dụng nó vào từng địa hình cụ thể của vùng cư trú.

Theo Trần Văn Bình *(2001)*[37], người Thái ở Tây Bắc có lịch thời vụ canh tác nương được phản ánh trong các câu tục ngữ. Họ có cách chống cháy lan khi đốt nương bằng cách tạo vành đai không có cây xung quanh mảnh nương được đốt và có cách đốt nương để ngọn lửa cháy giảm dần và tự tắt. Bên cạnh đó, họ còn rất thuần thục trong việc thực hiện chuyên canh, xen vụ, gối vụ trên đất nương.

Theo Quách Thị Oanh *(2003)*[38], các tài nguyên rừng cũng chịu sự chi phối của dòng họ quý tộc. Theo luật tục người Mường, đất đai trong mường từ lá cây, ngọn cỏ đến rừng núi, sông suối, chim muông… đều thuộc về *nhà lang* người dân nếu muốn sử dụng phải nộp một phần cho *nhà lang.*

Trong một công trình khác, tác giả Hoàng Hữu Bình *(2003)*[39] cho thấy, sau Cách mạng tháng Tám mọi nguồn tài nguyên thiên nhiên đều thuộc sở hữu của toàn dân và được thể chế hóa trong Hiến pháp nước cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, Điều 17 ghi *"Đất đai, rừng núi, sông hồ, nguồn nước, tài nguyên trong lòng đất, nguồn lợi vùng biển… là của Nhà nước, đều thuộc sở hữu toàn dân"*. Nhà nước với tư cách là người đại diện cho toàn thể nhân dân, thiết lập một hệ thống tổ chức quản lý từ Trung ương tới địa phương. Bên cạnh đó, cộng đồng các dân tộc, trong đó người Mường vẫn tồn tại vẫn tồn tại những cách thức tổ chức truyền thống để phân chia và duy trì nguồn tài nguyên thiên nhiên. Cách thức này được xây dựng từ những hiểu biết và kinh nghiệm mà người Mường đúc rút qua nhiều thế hệ , thể hiện ở hiểu biết về giá trị tài nguyên thiên nhiên và sử dụng khôn khéo tài nguyên, hình thành cách thức sử dụng tài nguyên đó có hiệu quả nhất.

Những nghiên cứu gần đây cho thấy, Nhà nước đã có những tác động đến việc sử dụng và quản lý tài nguyên đất thông qua các văn bản pháp quy như Luật Đất đai, các nghị

[33] 1.1. IPCC (2007). Climate Change 2007: Impacts, Adaptation and Vulnerability. The Working Group II Contribution to the Intergovernmental Panel on Climate Change Fourth Assessment Report. Cambridge University Press, Cambridge, http://www.ipcc.ch/pdf/assessment-report/ar4/wg2/ar4_wg2_full_report.pdf

[34] Jean Cuisiner (1995). *Người Mường.* (Địa lý nhân văn xã hội học). Nbx Lao động. Hà Nội - 1995

[35] Nguyễn Dương Bình. *Về tình hình ruộng của dân tộc Mường trước cách mạng tháng tám.* Tạp chí Dân tộc học, số 4 năm 1997. tr 12-20.

[36] Nguyễn Từ Chi (1998). Người Mường ở Hòa Bình cũ trong sách: *Người Mường với văn hóa cổ truyền Mường Bi.* Sở Văn hóa Thông tin Hà Sơn Bình, tr 356.

[37] Trần Văn Bình (2001). *Tập quán hoạt động kinh tế của một số dân tộc ở Tây Bắc Việt Nam* . Nxb Văn hóa dân tộc

[38] Quách Thị Oanh (2003). *Ảnh hưởng của các thiết chế xã hội truyền thống tới hưởng dụng đất hiện nay ở người Mường.* Kỷ yếu hội thảo Hưởng dụng đất ở vùng cao Việt Nam. Trung tâm nghiên cứu Giới, Môi Trường và Phát triển bền vững.

[39] Hoàng Hữu Bình (2003). *Vấn đề quản lý, sử dụng bảo vệ môi trường và tài nguyên thiên nhiên ở các dân tộc thiểu số Việt Nam.* Trong sách "Dân tộc học Việt Nam thế kỷ XX và những năm đầu thế kỷ XXI. Nxb Khoa học xã hội . Hà Nội 2003, tr 277-293.

định của Chính phủ về giao đất lâu dài cho các hộ gia đình. Theo Đặng Tùng Hoa *(2003)*[40], việc giao đất lâu dài cho người dân, đặc biệt là ruộng và đất rừng đã ảnh hưởng đến phương thức sử dụng đất, quyền sử dụng đất và nhận thức của người dân trong sử dụng đất.

Trong kiến thức bản địa về sử dụng đất nói chung, **việc chọn và phân loại đất canh tác** người dân cũng có nhiều kinh nghiệm. Trong công trình "*Ảnh hưởng của quản lý rừng đến sinh kế người dân Phú Vinh*" do *Trung Tâm Phát Triển Nông Thôn Miền Trung* tiến hành năm 2005 cho thấy, cơ sở giúp người Tà Ôi (Pa Cô) tiến hành chọn đất, phân loại đất tốt, xấu chủ yếu dựa trên các quan sát về màu sắc, hệ thực vật và nhất là dựa trên kết quả so sánh về sự tăng trưởng của cây trồng... Kết quả điều tra của nhóm về việc phân loại đất tốt xấu ở người Tà Ôi thôn Phú Thượng (Xem bảng 3).

Bảng 3: Cách nhận biết đất tốt, xấu

Đặc điểm, tính chất	**Đất tốt**	**Đất xấu**
Thảm thực vật	Cây dày, mọc xanh tốt	Cây cằn cỗi, úa vàng chủ yếu là lau lách, cây bụi
Màu sắc	Đất có màu đen, nâu đen	Đất màu bạc, trắng
Tính chất (lý học)	Đất tơi xốp, ẩm ướt, giữ nước	Đất khô rời, lẫn đá sỏi, giữ nước kém
Đặc điểm khác	Có tầng lá mục dày, có giun đùn, có lớp mùn	Ít có lá rụng, không có phân giun, nhiều sỏi đá.
Cây trồng	Mọc nhanh	Mọc kém

Trong khi phân biệt đất tốt, xấu, đồng bào Tà Ôi còn dựa vào cây hiển thị (đặc biệt là cây cỏ) để phân loại. Ví dụ, nếu trên đất đã có loài cỏ:

- Có cỏ tranh nhiều: đất bị thoái hóa, bạc màu, tầng đất màu mỏng.

- Có cỏ mắc cỡ: đất bị rữa trôi nhiều

- Có cỏ ú (muống): đất bị đọng nước

- Có nhiều cỏ hôi: đất đã phục hồi dinh dưỡng.

Ngoài ra, theo đồng bào khi trên đất phục hóa mọc các cây có tán như trứng cá, dang, bai bai... có nghĩa là đất đó đã có khả năng quay lại sử dụng. Đồng bào cũng cho biết thời gian để cây rừng phục hồi có thể là 3-5 năm, 5-7 năm hoặc lâu hơn tùy theo từng loại đất.

Trong bài viết của tác giả Lâm Minh Châu *(2007)*[41], theo kinh nghiệm của cư dân địa phương, đất tốt là loại đất màu đen *(đăm)* hoặc nâu đen, tơi xốp, giữ nước tốt, độ mùn cao…

[40] Đặng Tùng Hoa (2003). *Tác động của giao đất giao rừng đến phân công lao động theo giới của các hộ gia đình người Mường.* Kỷ yếu hội thảo "Hướng dụng đất ở vùng cao Việt Nam". Trung tâm nghiên cứu Giới, Môi trường và Phát triển bền vững. Hà Nội 2003, tr 63-64.

[41] Lâm Minh Châu. *Tri thức địa phương của người Thái về sử dụng và quản lý tài nguyên thiên nhiên* (Nghiên cứu trường hợp xã Huy Hạ, huyện Phù Yên, tỉnh Sơn La). Tạp chí Dân tộc học số 5, năm 2007, tr 63-73.

Trong khi đó đất có màu vàng hoặc trắng, bạc mà, cứng chắc pha nhiều cát và sỏi… là loại đất xấu chủ yếu dùng để trồng các loại hoa mầu như ngô, đậu, sắn. Ngoài ra, đồng bào Thái còn phân loại đất dựa vào thảm thực vật trên mảnh đất đó. Chẳng hạn loại đất có quần thể thực vật tự nhiên phát triển với nhiều loại cây trồng khác nhau là đất tốt; còn đất xấu là nơi chỉ có các loại cỏ tranh, lau, sậy…

Ngoài phân loại đất, trong quá trình sử dụng đất vào mục đích canh tác người dân cũng có nhiều kinh nghiệm. Theo Trung Tâm Phát Triển Nông Thôn Miền Trung *(2005)*[42], trước hết, người Tà Ôi dựa vào tính chất của đất mà có sự phân bố cây trồng khác nhau:

- Đất tốt: ưu tiên trồng các cây lương thực, thực phẩm chính (lúa, ngô, đậu, bầu bí, khoai...) trong đó đặc biệt ưu tiên cho cây lúa cạn, còn các loại cây ngoài lúa chỉ có tính chất trồng xen.

- Đất không tốt, không xấu : trồng sắn, đậu, chuối, thuốc lá, mía.

- Đất xấu: trồng sắn, sau đó bỏ hóa

Tóm lại, các công trình trên đã đề cập đến kinh nghiệm phân loại đất và kinh nghiệm trong mục đích sử dụng đất. Tuy nhiên, các nghiên cứu đó mới chỉ tập trung vào vùng núi, trong khi đó kinh nghiệm dân gian trong sử dụng đất ở vùng đồng bằng hầu như không được đề cập.

5.2. Tri thức bản địa trong sử dụng tài nguyên rừng

Nông lâm nghiệp (agro forestry) là một hành động khác đã rất hiệu quả trong việc hấp thụ carbon. Nó là một hệ thống lập kế hoạch sử dụng đất hợp lý cố gắng để tìm thấy một số cân bằng trong quá trình nâng cao cây lương thực và rừng [14]. Một thực tế tương tự như đã được mô tả ở vùng phía Tây Nam của Nigeria để trồng các loại cây chịu bóng râm như Dioscorea spp và cocoyam về cơ bản là một thiết lập lâm phận ổn định lâu dài [15]. Thêm vào đó, thực tế là các kỹ thuật nông lâm nghiệp có thể được hoàn thiện để đối phó với các điều kiện mới được dự kiến trong điều kiện khô hơn và mật độ dân số cao hơn, dẫn đến sự gia tăng số lượng các chất hữu cơ trong đất qua đó nâng cao năng suất nông nghiệp và giảm áp lực gây ra đối với các cánh rừng[43].

Theo Poffenberger *(1998)*[44], người Mông ở Hang Kia-Pà Cò đã có ý thức về bảo vệ rừng đầu nguồn (ở một số bản). Tuy nhiên, nhận thức về vấn đề này mới chỉ dừng ở mức sơ khai. Người cao tuổi có nhắc nhở con cháu trong gia đình không chặt cây ở đầu nguồn nước, nhưng đôi khi quy định này được thực hiện chưa nghiêm. Cũng về lĩnh vực quản lý cộng đồng về rừng đầu nguồn thì người Thái ở Bản Tạt, xã Chiềng Hạc, huyện Yên Châu, tỉnh Sơn La (rất gần với Hang Kia, Pà Cò) đã tổ chức được mô hình rất hiệu quả. Trong bản, vai trò của trưởng bản (Xompa) rất lớn, trưởng bản chịu trách nhiệm thực hiện và chỉ đạo hoạt động

[42] Trung tâm Phát triển nông thôn miền Trung (2005). *Ảnh hưởng của quản lý rừng đến sinh kế người dân Phú Vinh*.

[43] 5.5. E. N. Ajani, R. N. Mgbenka and M. N. Okeke (2013). *Use of Indigenous Knowledge as a Strategy for Climate Change Adaptation among Farmers in sub-Saharan Africa: Implications for Policy*, Asian Journal of Agricultural Extension, Economics & Sociology, 2(1): 23-40, 2013; Article no. AJAEES.2013.003. http://www.sciencedomain.org/download.php?f=1363690406-Ajani212012AJAEES1856.pdf

[44] Poffenberger et al (1998). *Stewards of Vietnam's upland forests. Asia forest networkresearch report.*

bảo vệ rừng đầu nguồn, phân bổ lượng khai thác gỗ, củi hàng năm cho từng thành viên trong cộng đồng và huy động nhân lực đi chữa cháy khi có hỏa hoạn.

Thoe John Studley *(1992)*[45], lâm nghiệp bản địa là các hoạt động lâm nghiệp được tạo ra bởi sáng kiến bên trong của các cộng đồng địa phương. Khái niệm "lâm nghiệp" ở đây được sử dụng theo một số cách như: Đó là kiểu sử dụng đất, là một hoạt động sinh của những người sử dụng rừng. Fisher *(1991)*[46], đã phát triển mô hình phân tích trạng thái tự nhiên có tổ chức của các hệ thống quản lý rừng bản địa ở Nepal. Ông nhấn mạnh tổ chức quản lý rừng từ việc quản lý thể chế. Những thể chế đó là nguyên tắc cơ bản, trong khi một tổ chức là không bắt buộc (quản lý không chính thức).

Ở nước ta, cũng đã có những nghiên cứu về tri thức bản địa trong việc sử dụng và bảo vệ tài nguyên rừng. Ngoài những công trình nghiên cứu, bài viết thì còn có cả những văn bản pháp lý quy định rất rõ ràng về vấn đề sử dụng và quản lý tài nguyên rừng.

Từ năm 1993, Luật Đất đai ra đời và Nghị định 02/CP của Chính phủ *(1994)*[47], về giao đất lâm nghiệp cho tổ chức, hộ gia đình, cá nhân sử dụng ổn định, lâu dài vào mục đích lâm nghiệp đã cho ra khung pháp lý về quyền sử dụng rừng và đất rừng, đặt nền móng cho hệ thống quản lý rừng và đất rừng là: Quản lý nhà nước, quản lý tư nhân và quản lý của các tổ chức chính trị, xã hội. Cùng với những cải cách lớn về nông nghiệp và nông thôn, việc trao quyền quản lý rừng và đất rừng cho hộ gia đình và tư nhân ở miền núi đã tạo nên sự phát triển mạnh mẽ loại hình quản lý tư nhân.

Sau khi Nghị định số 02/CP được ban hành qua một thời gian thực hiện còn nhiều thiếu sót chưa được đáp ứng với tình hình thực tế nên Chính Phủ đã ban hành Nghị định số 163/1999/NĐ-CP của Chính Phủ *(1999)*[48], về giao đất, cho thuê đất lâm nghiệp cho tổ chức, hộ gia đình và cá nhân sử dụng ổn định, lâu dài vào mục đích lâm nghiệp thay thế cho Nghị định số 02/CP.

Tiếp theo đó là Thông tư liên tịch giữa Bộ NN&PTNT với Tổng cục Địa chính số 62/2000/TTL/BNN-TCĐC ngày 6/6/2000 hướng dẫn việc giao đất, cho thuê đất và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lâm nghiệp và Quyết định số 178/2001/QĐ-TTg ngày 12/11/2001 quy định quyền hưởng lợi, nghĩa vụ của hộ gia đình, cá nhân được giao, được thuê, nhận khoán rừng và đất lâm nghiệp. Những văn bản pháp quy, thể hiện cụ thể chính sách của Đảng và Nhà nước ta liên quan đến vấn đề giao đất, giao rừng kể trên là những căn cứ pháp lý để các tổ chức, hộ gia đình và cá nhân thực hiện, triển khai công tác này có hiệu quả.

Tuy nhiên, các văn bản pháp quy có liên quan đến vấn đề giao rừng và đất lâm nghiệp ở Việt Nam trong giai đoạn này vẫn chỉ mới thừa nhận vai trò của các tổ chức, cá nhân, hộ gia

[45] Studley, John, (1992). *Analysis and typology of indigenous forest management in the humid tropics of Asia*. Laurent Umans, Wageningen, The Netherlands.

[46] Fisher, R.J. (1991). *Studying indigenous forest management systems in Nepal: towards a more systematic approach* (Honolulu, East-West Centre, 1991).

[47] Nghị định số 02/CP ngày 15/01/1994 của Chính phủ Ban hành bản quy định về việc giao đất lâm nghiệp cho tổ chức, hộ gia đình, cá nhân sử dụng ổn định, lâu dài vào mục đích lâm nghiệp.

[48] Nghị định số 163/1999/NĐ-CP ngày 16/11/1999 của Chính Phủ về giao đất, cho thuê đất lâm nghiệp cho tổ chức, hộ gia đình và cáĩ nhân sử dụng ổn định, lâu dài vào mục đích lâm nghiệp.

đình mà chưa quan tâm vai trò của cộng đồng trong việc nhận đất, nhận rừng. Chính sách của Đảng và Nhà nước đang trong quá trình thể chế hóa, từng bước thực hiện phân cấp quản lý tài nguyên rừng, tiếp tục mở ra hướng phát huy vai trò quản lý rừng của cộng đồng, điều này được thể hiện rõ trong Luật Đất đai năm 2003: **"**Cộng đồng thôn bản được công nhận là đối tượng được giao đất". Tuy nhiên, theo Luật Dân sự (1995) và Luật Đất đai (2003) thì cộng đồng dân cư thôn không thuộc phạm vi điều chỉnh của đối tượng đất rừng phòng hộ, đất rừng sản xuất và đất rừng đặc dụng.

Để tạo cơ sở pháp lý cho các đối tượng tham gia quản lý tài nguyên rừng, Luật Bảo vệ và Phát triển rừng sửa đổi năm 2004 đã quy định rõ về quyền sử dụng rừng, quyền sở hữu rừng và nghĩa vụ của các chủ rừng; đồng thời đã đề cao trách nhiệm của chủ rừng đối với rừng đã được giao, được thuê, rừng trồng thuộc quyền sở hữu của mình. Đây chính là động lực thúc đẩy các chủ rừng yên tâm đầu tư sản xuất kinh doanh lâm nghiệp, bảo vệ và phát triển rừng. Bên cạnh đó, Luật Bảo vệ và Phát triển rừng năm 2004 đã chính thức công nhận vai trò, vị trí của cộng đồng dân cư thôn trong việc quản lý, bảo vệ và phát triển rừng.

Quyền và nghĩa vụ của cộng đồng dân cư thôn đối với rừng được giao được quy định cụ thể tại Khoản 1 và 2, Điều 30 của Luật Bảo vệ và Phát triển rừng năm 2004. Quy định này đã giới hạn nhiều điểm như: "Không được phân chia rừng cho các thành viên trong cộng đồng dân cư thôn; không được chuyển đổi, chuyển nhượng, tặng cho, cho thuê, thế chấp, bảo lãnh, góp vốn kinh doanh bằng giá trị quyền sử dụng rừng được giao" (Mục đ, Khoản 2, Điều 30, Luật Bảo vệ và Phát triển rừng năm 2004). Theo Nguyễn Bá Ngãi, 2004)[49]. Từ các giới hạn đó cho thấy cộng đồng dân cư thôn được giao rừng chủ yếu là phục vụ cho mục đích chung của cộng đồng. Đây cũng là một cơ sở pháp lý quan trọng để đảm bảo khả năng quản lý, giám sát của nhà nước đối với rừng giao cho cộng đồng dân cư thôn

Bên cạnh những chính sách về quản lý đất rừng, Đảng và Nhà nước ta cũng đã có các chương trình/dự án lớn nhằm phát triển vốn rừng. Từ hơn 14 triệu ha rừng tự nhiên vào năm 1943, đến nay Việt Nam chỉ còn 9,8 triệu ha rừng tự nhiên và gần 2 triệu ha rừng trồng vào năm 2001. Các chương trình trồng rừng trong những như Chương trình PAM, Chương trình 327, Chương trình 773 và gần đây là Chương trình trồng mới 5 triệu ha rừng,... đã làm cho độ che phủ tăng lên, mục tiêu là đạt tới độ che phủ 43% của năm 1943.

Trong một vài năm trở lại đây, với định hướng xây dựng và phát triển vốn rừng theo Chiến lược phát triển Lâm nghiệp giai đoạn 2001-2010, chăm sóc, nuôi dưỡng rừng có một vị trí cực kỳ quan trọng không chỉ cho rừng trồng mà cả cho các đối tượng rừng tự nhiên hỗn loài khác tuổi nhằm góp phần đưa rừng và nghề rừng ở Việt Nam trở thành một ngành kinh tế có vị thế xứng đáng trong nền kinh tế quốc dân. Chương trình 5 triệu ha rừng từ năm 1998 đến năm 2010 với mục tiêu đẩy mạnh tốc độ trồng rừng, phủ xanh đất trống đồi núi trọc, chú trọng bảo vệ vốn rừng hiện có và trồng rừng mới, phát huy có hiệu quả chức năng phòng hộ và bảo vệ môi trường sinh thái, bảo vệ và phát huy tính đa dạng sinh học, tạo điều kiện cho sự phát triển bền vững của đất nước. Một trong những nguyên tắc chỉ đạo của Chương trình là

[49] Nguyễn Bá Ngãi. *Một số kết quả nghiên cứu về cộng đồng tham gia quản lý rừng ở tỉnh Điện Biên*. Tạp chí Nông nghiệp và Phát triển nông thôn 10/2004: tr 1436-1437.

nhân dân là lực lượng chủ yếu trồng rừng, bảo vệ, khoanh nuôi tái sinh rừng và được hưởng lợi ích từ nghề rừng. Kết hợp chặt chẽ giữa trồng rừng, khoanh nuôi tái sinh và bảo vệ diện tích rừng hiện có với nhiệm vụ định canh, định cư, xóa đói, giảm nghèo (Quyết định 661/QĐ-TTg).

Tại hội thảo ICIMOD năm 1994, về những hệ thống kiến thức bản địa và quản lý đa dạng sinh học cũng thống nhất quan điểm cho rằng người bản xứ có một kiến thức lâu đời để duy trì và ổn định nguồn tài nguyên rừng, điều này được đặc trưng bởi sự quản lý những sản phẩm ngoài gỗ. Nhiều nghiên cứu khác đã chỉ ra rằng mô hình kết hợp để quản lý nguồn tài nguyên thiên nhiên (dựa trên cơ sở của các hệ thống kiến thức bản địa) đã được sử dụng có kết quả trong các ứng dụng khác nhau như các trang trại với quy mô nhỏ, nông lâm kết hợp và nghề nuôi trồng thủy sản.

Theo Nguyễn Huy Dũng và cộng sự *(1989)*[50], người Nùng An ở xã Phúc Sen, huyện Quảng Uyên, tỉnh Cao Bằng cũng có hương ước rất cụ thể về quản lý bảo vệ và sử dụng rừng trên núi đá. Diện tích rừng được chia cho cộng đồng và hộ gia đình để quản lý sử dụng. Bản có quy định rõ ràng về hưởng lợi và xử phạt đối với những người vi phạm.

Nghiên cứu, đánh giá kiến thức bản địa của đồng bào vùng cao trong nông nghiệp và quản lý nguồn tài nguyên thiên nhiên đã được TS. Hoàng Xuân Tý và các cộng tác viên thực hiện *(1998)*[51], trong khuôn khổ dự án "Đánh giá kiến thức bản địa của đồng bào dân tộc trong nông nghiệp và quản lý tài nguyên thiên nhiên ở Việt Nam" do Trung tâm nghiên cứu phát triển Canada (IRDC) và quỹ FORD (Foundation) tài trợ (1997 – 1999). Kết quả nghiên cứu đã được xuất bản thành ấn phẩm do nhà xuất bản Nông nghiệp in ấn (Hà Nội, 1998).

Trong chương trình nghiên cứu nghiên cứu về nông nghiệp du canh được tài trợ bởi Viện quốc tế Môi trường và Phát triển (IIED), tổ chức hợp tác lâm nghiệp hải ngoại Nhật Bản (JOFCA) cũng đã nghiên cứu những kiến thức bản địa về canh tác nương rẫy, nông lâm kết hợp, các quy định về làm rẫy, chọn rừng … *(Đỗ Đình Sâm 1994)*[52].

Ngoài các văn bản pháp luật của Nhà nước thì người dân còn có những hình thức bảo vệ rừng theo phong tục, theo hương ước, quy ước của thôn, bản, thậm chí nhiều nơi có sử dụng cả tín ngưỡng trong vấn đề khai thác và bảo vệ tài nguyên rừng. Trong chương trình Thái học Việt Nam do Trung tâm nghiên cứu Việt Nam và giao lưu văn hóa thuộc Đại học quốc gia Hà Nội thực hiện năm 1989 và kết quả nghiên cứu đã được xuất bản trong ấn phẩm "Văn hóa lịch sử người Thái ở Việt Nam" do *(Cầm Trọng, 1998)*[53] chủ biên cũng đã đề cập tới một số quy ước, bảo vệ rừng.

Các quy định bảo vệ rừng thường được thể hiện bằng văn bản, hay truyền lại dưới dạng bài hát, bài thơ hoặc câu vè nhưng theo hai tác giả Phạm Quốc Hùng và Hoàng Ngọc Ý

[50] Nguyễn Huy Dũng và cộng sự (1989). *Nghiên cứu mô hình quản lý rừng cộng đồng của người Nùng ở xã Phúc Sen, Hà Quảng, Cao Bằng*. FREC-FIPI, Hà Nội.
[51] Hoàng Xuân Tý chủ biên (1998). *Kiến thức bản địa của đồng bào vùng cao trong nông nghiệp và quản lý tài nguyên thiên nhiên*. Hà Nội, 1998.
[52] Đỗ Đình Sâm (1994). *Nông nghiệp du canh Việt Nam*. London, 1994.
[53] Cầm Trọng chủ biên (1998). *Văn hóa và lịch sử người Thái ở Việt Nam*. Hà Nội, 1998.

(2009)[54], tri thức địa phương trong bảo vệ rừng ở đây chỉ tồn tại một cách đơn giản thông qua truyền miệng và nhắc nhở mọi người cùng thực hiện như không được phép chặt cây ở rừng đầu nguồn. Những người lớn tuổi thường nhắc nhở con cháu về ý thức bảo vệ rừng đầu nguồn. Người dân cũng cho biết rằng người Mông ở hai xã Hang Kia - Pà Cò cũng không có quy định cũng như quan niệm về các khu rừng ma, rừng thiêng như thường thấy ở người Dao, người Thái, người Hà Nhì và một số dân tộc khác.

Dự án Llinc *(Viện Dân tộc học, 2002- 2006)*[55], là dự án hợp tác giữa trường đại học Leuven (Bỉ), Viện Nghiện cứu địa chất và khoảng sản (Bộ Tài nguyên và Môi trường), đã có những nghiên cứu về sử dụng và quản lý tài nguyên rừng ở khu bảo tồn Ngọc Sơn – Ngổ Luông, với mục đích giúp cho việc hình thành và quản lý tốt khu bảo tồn thiên nhiên này của Hòa Bình. Các nghiên cứu của dự án cho thấy, người Mường ở đây có vốn kiến thức phong phú về rừng và tài nguyên rừng xung quanh khu vực họ sinh sống. Cuộc sống của họ dựa rất nhiều vào nguồn tài nguồn tài nguyên rừng, đồng thời họ cũng có những cách ứng xử để bảo đảm cho nguồn tài nguyên không bị cạn kiệt. Mặc dù, rừng đã được giao cho các hộ gia đình quản lý, bảo vệ và chăm sóc từ năm 2002, song mô hình quản lý rừng truyền thống theo xóm vẫn được áp dụng và được mọi người tuân theo. Kết quả nghiên cứu chỉ ra rằng, ở những nơi áp dụng mô hình quản lý truyền thì rừng được giữ gìn và phục hồi rất tốt, ngược lại ở những khu vực giáp ranh thuộc sự quản lý của cấp xã thì rừng bị tàn phá nhiều.

Trong *"Báo cáo sử dụng đất, quản lý lâm sản ngoài gỗ và rừng bởi cộng đồng người Tày và người Dao quanh Vườn quốc gia Ba Bể: Nghiên cứu kiến thức và kỹ thuật bản địa"* [56] đã tổng quan các tài liệu, nghiên cứu về kiến thức bản địa của đồng bào các dân tộc thiểu số trong việc quản lý và bảo vệ rừng với các tác giả như: Poffenberger (1998), trong "Người quản lý rừng vùng cao Việt Nam" đã ghi chép lại hệ thống truyền thống quản lý rừng của người Tày ở Sơn La dựa trên hình thức Xompa có nghĩa là người bảo vệ rừng. Xompa có nghĩa già bản có quyền lãnh đạo thôn đưa ra các quyết định về sử dụng đất và sử dụng nguồn rừng; đưa ra quyết định lựa chọn nơi định cư mới; sử dụng bền vững đất, nước và nguồn rừng; xác định và bảo vệ rừng đầu nguồn; vị trí và thời gian luân canh đối với đất nương; trồng và chặt tre và gỗ; bố trí vườn rừng trồng cây ăn quả; phát nương, đốt nương và trồng trọt.

Tác giả Vương Xuân Tình *(1998)*[57], đã mô tả truyền thống quản lý rừng của người Tày và người dân ở Lạng Sơn liên quan đến thờ cúng. Thần thổ địa là một vị thần có quyền lực đối với dân tộc Tày, thần có quyền lực ban phát vụ mùa bội thu hay trừng phạt. Người dân

---

[54] Phạm Quốc Hùng và Hoàng Ngọc Ý (2009). *Nghiên cứu tri thức bản địa trong bảo vệ rừng của người H'Mông tại khu bảo tồn thiên nhiên Hang Kia, Pà Cò, tỉnh Hòa Bình.* Trung tâm Con người và Thiên nhiên – Khu bảo tồn Thiên nhiên Hang Kia – Pà Cò. *Báo cáo kỹ thuật.*

[55] Viện Dân tộc học - Dự án Llinc (2002-2006). *Tăng cường sự hợp tác giữa các bên tham gia trong việc bảo tồn cảnh quan đá vôi ở vùng Pù Lương – Cúc Phương, phía bắc Việt nam.* Dự án hợp tác giữa Viện Dân tộc học và trường đại học KU Leuven (Vương quốc Bỉ).

[56] Dự án sử dụng bền vững lâm sản ngoài gỗ, Báo cáo sử dụng đất, quản lý lâm sản ngoài gỗ và rừng bởi cộng đồng người Tày và người Dao quanh vườn quốc gia Ba Bể: Nghiên cứu kiến thức và kỹ thuật bản địa, http://14.160.53.106/NTFP/section6_7_vn.htm truy cập ngày 14/01/2013

[57] Vương Xuân Tình (1998). *Tập quán bảo vệ rừng và nguồn tài nguyên với việc xây dựng quy ước làng bản hiện nay của hai dân tộc Tày – Nùng* trong *Kiến thức bản địa của đồng bào vùng cao trong nông nghiệp và quản lý tài nguyên thiên nhiên.* Nxb Nông nghiệp, Hà Nội 1998.

thường xây dựng miếu thờ thần thổ địa ở nơi cây cối rậm rạp và coi đó là rừng thiêng. Trong khu vực rừng thiêng, người ta cấm chặt củi hay chăn thả gia súc.

Poffenberge & Smith-Hanssen (2000) trong *"Các nhóm hoạt động quản lý lâm nghiệp cộng đồng"* đã cho thấy các nhóm dân tộc thiểu số Mường và Gia Rai cũng có truyền thống quản lý rừng liên quan đến trời và các thần linh. Rất nhiều người Mường ở Hoà Bình không đồng ý với việc tư nhân hoá rừng vì họ tin rằng rừng thuộc sở hữu của chúa trời và những lợi ích của rừng phải được chia sẻ trong cộng đồng. Tuy nhiên, hiện nay các hộ dân quản lý những khu rừng gần nhà, còn cộng đồng thì quản lý những khu rừng xa hơn. Mọi người đều nói là cộng đồng quản lý rừng làm giảm tranh chấp xã hội, bảo vệ được nguồn cung cấp nước cho cộng đồng và đảm bảo cung cấp các vật liệu thông dụng (đáng kể là gỗ), trong khi đó rừng do các hộ dân quản lý mang tính tập trung hơn và thể hiện kết quả tốt hơn trong hoạt động tái sinh tự nhiên và trồng trọt. Người dân Gia Rai bảo vệ nghiêm ngặt các khu nghĩa địa và các khu vực đầu nguồn bởi vì họ cho là đó là nơi các vị thần linh ngự trị. Rừng cũng như núi, sông và suối được coi là tài sản chung của thôn bản do trưởng thôn Gia Rai là phụ nữ quản lý về mặt hành chính. Tài sản đó không được mua bán hay trao đổi.

Báo cáo "*Điều tra nghiên cứu kiến thức bản địa về quản lý, phát triển tài nguyên rừng của một số cộng đồng thôn bản miền núi phía Bắc Việt Nam"* do nhóm tác giả Đỗ Đình Sâm, Đặng Kim Khánh và An Văn Bảy thực hiện tháng 11/2002, thuộc Vụ Phát triển rừng (DFD), Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, đã tiến hành đánh giá các kiến thức bản địa về quản lý, bảo vệ, khai thác và phát triển tài nguyên rừng của một số cộng đồng dân tộc thiểu số miền núi phía Bắc nhằm phổ biến rộng cho quản lý lâm nghiệp cộng đồng tại tỉnh Sơn La và Quảng Ninh với sự tham gia của 3 dân tộc chính là H'Mông, Dao và Thái. Phạm vi nghiên cứu được giới hạn trong 3 lĩnh vực: Rừng bảo vệ nguồn nước; Rừng thiêng, rừng ma; và Rừng cung cấp gỗ và lâm sản ngoài gỗ (Quế, một số cây thuốc...). Nghiên cứu này chủ yếu áp dụng phương pháp đánh giá nhanh nông thôn (RRA), phỏng vấn các đối tượng có kinh nghiệm trong thôn bản (già làng, trưởng bản, phụ nữ), kết hợp với phương pháp quan sát, đánh giá mô hình trên thực tiễn. Phỏng vấn được tiến hành trên cơ sở phiếu điều tra đơn giản nêu một số câu hỏi chính đáp ứng mục tiêu, nội dung của đề tài *(Đỗ Đình Sâm và cộng sự, 2002)*[58].

Trong đồng bào dân tộc hiện nay vẫn tồn tại một hình thức quản lý rừng truyền thống - quản lý dựa vào các luật tục, vào những người già, một cách quản lý rất dân chủ, hiệu quả. Tuy nhiên, so với trước đây, hiện nay hình thức quản lý phi chính thống này đã bị mờ nhạt đi nhiều. Trong nghiên cứu "*Ảnh hưởng của quản lý rừng đến sinh kế của người dân Phú Vinh"* của Trung tâm Phát triển Nông thôn miền Trung năm 2005 cho thấy, người Tà Ôi có quan niệm rằng không vùng đất nào thuộc phạm vi của làng lại không có chủ (rừng là của cộng đồng nên ai cũng có trách nhiệm). Hay nói một cách khác đi tất cả mọi thành viên của làng đều gắn bó quyền lợi với phần đất của làng. Mọi thành viên của làng đều có quyền phát rẫy,

[58] Đỗ Đình Sâm, Đặng Kim Khánh và An Văn Bảy (2002). Báo cáo "*Điều tra nghiên cứu kiến thức bản địa về quản lý, phát triển tài nguyên rừng của một số cộng đồng thôn bản miền núi phía Bắc Việt Nam",* Vụ Phát triển rừng (DFD), Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, http://www.mekonginfo.org/assets/midocs/0002759-environment-bao-cao-dieu-tra-nghien-cuu-kien-thuc-ban-dia-ve-quan-ly-phat-trien-tai-nguyen-rung-cua-mot-so-cong-dong-thon-ban-mien-nui-phia-bac-vietnam.pdf

làm nương, săn bắn, thu nhặt lâm thổ sản mọi lúc, mọi nơi, đều có quyền chiếm dụng / hưởng dụng đất rừng... Kích thích về mặt quyền lợi này đã làm tăng trách nhiệm của người dân đối với tài nguyên rừng và đất rừng. Thông qua người chủ làng, "hội đồng già làng" với phương pháp làm việc tập trung dân chủ nên mọi phán quyết/cách thức điều hành, quản lý rừng đối với người dân rất có hiệu quả. Dưới sự hướng dẫn của người chủ làng (người có uy tín nhất trong cộng đồng làng), mọi thành viên biết rõ nơi nào là đất thuộc rừng cấm, rừng thiêng, nơi nào là đất sản xuất, chăn thả, nơi nào là đất không thuộc phạm vi của làng...

Sử dụng tín ngưỡng trong quản lý rừng cũng là lựa chọn của đồng bào dân tộc miền núi TS. Đoàn Ngọc Khôi và cộng sự *(2009)*[59], đã mô tả việc sử dụng tín ngưỡng trong bảo vệ rừng rất hiệu quả. Rừng ma, rừng đầu nguồn nước là nơi cấm khai thác gỗ, săn bắt cũng như làm rẫy. Luôn giữ nguồn nước sạch cho sinh hoạt, sản xuất nông nghiệp và chăn nuôi. Đặc biệt khi phát rừng làm rẫy, người miền núi bao giờ cũng chừa lại những khoảnh rừng trên đỉnh núi. Theo quan niệm là để cho các vị thần linh về trú ngụ, nhưng tri thức bản địa cho thấy những khu rừng này chống hiện tượng mưa lũ xối từ trên đỉnh núi, đồng thời là tác nhân tái sinh các loại cây hoang dại khi rẫy được bỏ hóa trong quá trình luân canh luân khoảnh.

Tất cả những nghiên cứu trên thể hiện những kinh nghiệm, tín ngưỡng dân gian khác nhau xung quanh việc quản lý rừng trong các nhóm dân tộc thiểu số ở Việt Nam.

5.3. Tri thức bản địa trong hoạt động sản xuất

Tác giả Paul Mundy (1993) đã khẳng định tri thức bản địa (tri thức địa phương, truyền thống) được phản ánh trong các ruộng bậc thang Banaue ở Philippines, được xây dựng/hình thành cách đây 2000 năm mà không cần sự trợ giúp của một máy kinh vĩ hoặc một kỹ sư duy nhất. Nó được thể hiện bởi các hiệp hội thủy lợi truyền thống *subak* của Bali, Indonesia, chi phối dòng chảy của nước tưới tiêu cho các cánh đồng lúa gạo ở hòn đảo này. Nó được thể hiện bằng sự quen thuộc của người dân du mục Sahelian với các loại cây trồng và lượng mưa trên những mảnh đất khô cằn của họ. *(Paul Mundy, 1993)*[60].

E. N. Ajani và cộng sự *(2013)*[61], đề cập đến tri thức bản địa trong thực hành sản xuất nông nghiệp, đặc biệt là sản xuất nông nghiệp hữu cơ. Nhóm tác giả coi đây là là một trong những biện pháp quan trọng và toàn diện để thích ứng với biến đổi khí hậu của nông dân. Nông nghiệp hữu cơ là một hệ thống quản lý sản xuất toàn diện, trong đó tăng cường sự lành mạnh của hệ sinh thái nông nghiệp bằng cách sử dụng kiến thức truyền thống và khoa học. Những tri thức truyền thống sẽ giúp bảo tồn chất lượng đất canh tác, cụ thể là nó ngăn ngừa việc mất chất dinh dưỡng và nước thông qua hàm lượng chất hữu cơ cao và độ che phủ đất, do đó làm cho đất có khả năng đàn hồi hơn/khả năng chống chọi trong quá trình suy thoái đất, hạn hán và lũ lụt. Trong nông nghiệp hữu cơ, độ màu mỡ của đất được duy trì chủ yếu là

[59] TS Đoàn Ngọc Khôi và cộng sự (2009). *Nghiên cứu một số giá trị tri thức bản địa, đề xuất các giải pháp bảo tồn và phát huy để góp phần phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Quảng Ngãi.*

[60] Paul Mundy (1993). *Indigenous knowledge and Communication: Current Approaches*, Submitted to Development, the Journal of the Society for International Development, May 1993, http://www.mamud.com/Docs/ik_and_ic.pdf

[61] 5.5. E. N. Ajani, R. N. Mgbenka and M. N. Okeke (2013). *Use of Indigenous Knowledge as a Strategy for Climate Change Adaptation among Farmers in sub-Saharan Africa:* Implications for Policy, Asian Journal of Agricultural Extension, Economics & Sociology, 2(1): 23-40, 2013; Article no. AJAEES.2013.003, http://www.sciencedomain.org/download.php?f=1363690406-Ajani212012AJAEES1856.pdf

thông qua các yế tố đầu vào ở bên trong nông trại (phân hữu cơ, việc sản xuất/trồng cây họ đậu, sự luân canh cây trồng), đòi hỏi khắt khe về năng lượng, việc loại bỏ phân bón tổng hợp và thuốc bảo vệ thực vật, kết hợp với việc ít hoặc không sử dụng nhiên liệu hóa thạch.

Trước đây khi khoa học kỹ thuật chưa phát triển thì các hoạt động sản xuất của người dân phụ thuộc rất nhiều vào yếu tố tự nhiên. Người dân quan sát các hiện tượng sự vật như trăng, sao, mặt trời, các hoạt động của động, thực vật… từ đó, những kinh nghiệm dân gian trong các hoạt động sản xuất được hình thành, tích lũy từ đời này sang đời kia và theo thời gian nó đã thành tri thức bản địa của từng cộng đồng. Cho đến nay, mặc dù khoa học kỹ thuật đã phát triển, nhưng tri thức bản địa đã được người dân đúc kết qua ngàn đời vẫn còn giá trị.

Trong hoạt động sản xuất, cách tính lịch thời vụ của các cộng đồng dân cư cũng là yếu tố vô cùng quan trọng. Theo Lê Anh Tuấn *(2002)*[62], nội dung chủ yếu của nông lịch là sự cụ thể các công đoạn trong chu kỳ canh tác nương rẫy, lấy đó làm trục chính cho việc phân bố các khâu đoạn tương ứng của hoạt động kinh tế phụ trợ như săn bắn, hái lượm, đánh cá, lễ hội… Cách tính nông lịch này vừa đảm bảo các giai đoạn cần thiết trong một chu trình sản xuất, phù hợp với sự biến đổi của thời tiết trong vùng theo từng tháng/vụ và nhất là chu trình phát triển sinh học của động – thực vật.

Về cách tính nông lịch trong bài viết "*Tri thức bản địa trong canh tác ruộng bậc thang của người H'Mông ở huyện SaPa, tỉnh Lào Cai – nhìn từ góc độ nông lịch"* của tác giả Nguyễn Trường Giang đăng trên Tạp chí Dân tộc học số 4 năm 2007 cũng đã cho rằng: thông qua việc quan sát dấu hiệu của tự nhiên như sự biến đổi của các loại cây cỏ và các hoạt động của một số loại động vật mà người H'Mông sắp xếp công việc trồng lúa của họ cho phù hợp. Canh tác ruộng bậc thang là loại hình canh tác 1 vụ, ruộng có thời gian chờ mưa nên sau khi gặt lúa vào tháng 10 âm lịch người H'Mông để ruộng nghỉ ngơi khoảng 4 tháng. Lúc này là thời gian nông nhàn đối với nông dân. Sau khi đất ải, một số hộ gia đình có những ruộng gần nguồn nước, tháo nước vào cho đất mềm để chờ vụ sau. Cụ thể người H'Mông đã có lịch thời vụ theo bảng dưới đây. (Xem bảng 4).

Bảng 4: Nông lịch của người H'Mông

Tháng âm lịch	Tiếng H'Mông	Dấu hiệu quan sát được từ động vật và thực vật
Tháng 1	Iz hli	Có tiếng hưu kêu
Tháng 2	Aoz hli	Cây cối trơ trụi
Tháng 3	Pêz hli	Cây cối đâm chồi
Tháng 4	Plâuz hli	Hoa nở
Tháng 5	Tsiz hli	Có tiếng ếch kêu
Tháng 6	Trâu hli	Măng mọc
Tháng 7	Shang hli	Mưa nhiều
Tháng 8	Zi hli	Lúa trổ bông

[62] Lê Anh Tuấn. *Tri thức bản địa cua người Tà Ôi trong hoạt động sản xuất.* Thông tin Khoa học - Phân viện Nghiên cứu Văn hóa Nghệ thuật thành phố Huế sô tháng 3/2002, tr 135-152.

Tháng 9	Chuôx hli	Lúa chín
Tháng10	Câux hli	Chân ruộng gặt gần hết
Tháng 11	Câu iz hli	Trâu nhởn nhơ ăn ngoài đồng
Tháng 12	Câu aoz hli	

Nông lịch là tri thức bản địa về mối quan hệ giữa thời tiết khí hậu với các hoạt động sản xuất trên rẫy. Theo Đoàn Ngọc Khôi *(2005)*[63], nông lịch phổ biến của các dân tộc miền núi Quảng Ngãi là: tháng 3, 4 phát rẫy. Tháng 5, 6 đốt rẫy và trỉa lúa. Tháng 7,8 chăm sóc lúa, trồng xen canh các loại rau củ vào rẫy lúa. Tháng 9 thu hoạch lúa sớm. Tháng 10, 11, 12 thu hoạch lúa muộn. Tháng 1, 2 nghỉ ngơi ăn tết. Trong giống lúa bản địa có hai loại: Lúa sớm và lúa muộn; lúa sớm trồng và thu hoạch trong vòng 5 tháng, lúa muộn trồng và thu hoạch trong vòng 6 tháng. Lúa sớm gồm có các giống: Vak'tot, va đi, va lac...; lúa muộn có các giống: Mau nhế, Mau hem, Mau pi, Mau ka diêu, Mau ka xon, Mau nhiên, Va vờ rát, Va mui, Va men, Va gio ... Trong cơ cấu lịch nông vụ với chu kỳ canh tác cây lúa sớm và cây lúa muộn được bố trí hợp lý là sự tính toán hài hòa về mặt thời gian nhằm bổ sung nguồn lương thực chống thiếu đói vào thời điểm giáp hạt.

Theo Nguyễn Xuân Hồng *(2003)*[64], dân tộc thiểu số Cơ Tu ở xã Hồng Hạ, huyện A Lưới, tỉnh Thừa Thiên – Huế cũng có kinh nghiệm tính nông lịch rất hiệu quả dựa vào các đặc điểm của tự nhiên. (Xem bảng 5).

Bảng 5: Nông lịch của người Cơ Tu

Tháng	Tiếng Cơ Tu	Đặc điểm	Các hoạt động chủ yếu
1	Xê Muôi	Lạnh có mưa	Vui chơi, tổ chức săn bắn...
2	Xê Bar	Bắt đầu nắng lên	Tìm rẫy, bẻ đót, trỉa ngô, trồng môn khoai, săn bắn, cưới hỏi.
3	Xê Pa	Nắng ấm, ong bay ra nhiều	Phát cốt, đốt rẫ, làm cỏ ngô,sắn... Trỉa lúa ba trăng
4	Xê Puôn	Nắng, ong bay ra nhiều, có nhiều hoa gạo nở	Trỉa lúa mùa, làm có cỏ ngô, thu hoạch ngô tháng 1…
5	Xê Xan	Có mây, mưa giông	Trỉa lúa mùa, làm có cỏ ngô, thu hoạch ngô tháng 1…
6	Xê Zpak	Nắng nóng, mưa giông, ve kêu	Làm cỏ mùa, làm nhà, tổ chức đi săn, đánh cá, lấy mật
7	Xê Ta pang	Có mối đùn, kiến nhiều	Chăm lúa, rào nương, làm kho lúa, đi săn..
8	Xê Tcan	Nhiều chim kêu	Thu hoạch lúa ba trăng, làm cỏ lúa mùa, đi săn, đan lát…

[63] Đoàn Ngọc Khôi (2009). *Vai trò và tính thích ứng của tri thức bản địa trong giai đoạn hiện nay.* Kỷ yếu hội thảo về tri thức bản địa tại Quảng Ngãi.

[64] Nguyễn Xuân Hồng (2003). *Kiến thức bản địa trong canh tác nương rẫy của các dân tộc thiểu số ở xã Hồng Hạ, huyện A Lưới , tỉnh Thừa Thiên – Huế.* Tạp chí Dân tộc học số 3 năm 2003, tr 3-11.

9	Xê Tri	Lác đác mưa	Phụ nữ thu hoạch, nam giới đi săn, đan lát, sửa nhà...
10	Xê Mzieo	Trời nhiều mây	Thu hoạch lúa mùa, đi săn, lấy măng, hái nấm
11	Xê Mzieo môi	Lạnh	Phơi, cất lúa, đi săn, hái lượm, đánh cá...
12	Xê Zieo bar	Lạnh, rét đậm	Ăn tết cơm mới

Những tri thức bản địa trong hoạt động sản xuất được thể hiện phong phú trong các hình thức canh tác nông nghiệp. **Đối với người dân miền núi, đặc biệt là vùng núi phía Bắc Việt Nam chủ yếu canh tác trên ruộng bậc thang** thì việc sử dụng những kinh nghiệm dân gian trong canh tác là rất quan trọng.

Theo tác giả Bùi Thị Yến *(2008)*[65], người Thái bản Na Sai canh tác trên đất dốc, để canh tác có hiệu quả người nông dân đã thiết kế hệ thống ruộng bậc thang. Làm ruộng bậc thang là một sản phẩm sáng tạo độc đáo của người dân miền núi nói chung. Kinh nghiệm của người dân chọn những nơi đất bằng phẳng, có độ dốc nhỏ. Người dân khi khai hoang ruộng tuỳ từng mặt bằng mà làm ruộng to hay nhỏ, hết khu vực bằng ấy làm xuống khu vực khác. Họ dùng trâu, quốc để mở ruộng, cứ như vậy sẽ tạo hệ thống ruộng bậc thang. Trước khi cấy người dân tiến hành làm đất, ban đầu cho nước vào ruộng, sau đó lấy phân rải đều rồi cho trâu đi dậm, hoặc cày. Ở đây đoàn thanh niên đã thử dùng máy cày và trâu dậm sau thử nghiệm nhận thấy dùng trâu tốt hơn. Họ giải thích đất ở Na Sai là đất cát, đất rất bở nếu dùng cày máy thì làm đất bở vụn ra không giữ được nước. Dùng trâu dậm, trâu dậm được sâu ở dưới có đất bùn, đất bùn được đảo lên trên tốt cho cấy lúa, trâu còn thải phân làm chất dinh dưỡng cung cấp cho đất. Trâu dậm có độ, làm đất chặt hơn giữ được nhiều nước và chất dinh dưỡng, khi trâu dậm xong tiến hành cấy.

Về kỹ thuật canh tác ruộng bậc thang, trong công trình của mình TS. Mai Thị Hồng Hải, *(2013)*[66] đã cho thấy, những tộc người cư trú ở vùng núi cao (Mông, Dao, ,..) từ lâu đời đã có cách canh tác nông nghiệp thích ứng với điều kiện đất dốc, điển hình là canh tác ruộng bậc thang. Đây là một sáng tạo văn hóa, thể hiện sự kết hợp giữa cách thức canh tác ruộng nước với canh tác nương rẫy ở vùng cao trong sự thích ứng với điều kiện tự nhiên và môi trường.

Cũng theo Bùi Thị Yến *(2008)*[67], khai phá ruộng bậc thang bao giờ cũng làm từ trên xuống, tùy theo độ dốc mà làm ruộng to hay nhỏ. Khi đã hình thành ruộng bậc thang người dân có được một hệ thống ruộng có độ chênh hợp lý. Độ chênh giữa ruộng này với ruộng kia tạo điều kiện cho dòng nước san đều. Kinh nghiệm của người dân nếu ruộng trên cùng càng

[65] Bùi Thị Yến (2008). *Tìm hiểu kiến thức bản địa về khai thác và sử dụng nước trong canh tác lúa nước của người Thái tại bản Na Sai, xã Hạnh Dịch, huyện Quế Phong, tỉnh Nghệ An.* Báo cáo thực tập tốt nghiệp – Trường Đại học Nông nghiệp Hà Nội. 55 trang.

[66] TS. Mai Thị Hồng Hải (2013). *Tác động của tri thức địa phương đến sự phát triển bền vững xã hội ở vùng biên giới Việt - Trung*. Trường Đại học Hồng Đức, Thanh Hóa.

[67] Bùi Thị Yến (2008). *Tìm hiểu kiến thức bản địa về khai thác và sử dụng nước trong canh tác lúa nước của người Thái tại bản Na Sai, xã Hạnh Dịch, huyện Quế Phong, tỉnh Nghệ An.* Báo cáo thực tập tốt nghiệp – Trường Đại học Nông nghiệp Hà Nội. 55 trang.

làm được rộng thì càng tốt. Vì ruộng trên cùng được ví như là một cái bể nước lớn điều hòa dòng chảy xuống các ruộng dưới. Hệ thống ruộng bậc thang giúp nguồn nước được chia đều không bị chảy đi theo độ dốc. Nước được phân bố từ ruộng đầu tiên đến ruộng cuối cùng, đồng thời nhờ độ bằng của mỗi thửa ruộng giúp giữ được nguồn nước trên bề mặt ruộng, giữ được chất dinh dưỡng cung cấp cho cây lúa phát triển..

Nước được dẫn về tháo vào góc trái ruộng 1, ruộng 1 đầy tháo nước xuống ruộng 2, cứ tháo như vậy cho đến ruộng cuối cùng. Nước từ ruộng 1 tháo xuống ruộng 2 đặt cửa tháo nước ở góc phải ruộng 1. Nước ruộng 2 tháo xuống ruộng 3 đặt cửa tháo nước ở góc trái ruộng 2. Cứ đặt xen kẽ nhau như vậy đến ruộng cuối cùng.

Giữa ruộng này thả nước cho ruộng kia đặt ống nước bằng tre hoặc bằng cây mét. Ống nước dài khoảng 30-40cm. Nếu ruộng cát thì đặt ống có đường kính khoảng 10-15 cm đặt cách chân ruộng 5cm. Nếu ruộng đất thịt nhiều thì đặt ống nứa đường kính khoảng 8-10cm, đặt cách chân ruộng 4 cm. Chỗ nước hảy xuống đặt thêm hòn đá để chống xói mòn. Người dân giải thích nếu không dùng ống nước mà rạch máng ngay trên bờ thì nguồn nước dễ làm bờ ruộng bị xói mòn. Đặt các ống nước còn có thể điều chỉnh được lưu lượng nước, bờ ruộng bậc thang có độ chênh cao nếu để nước tự chảy thì dễ gây xói mòn.

Trồng trọt lúa rẫy cũng là hình thức canh tác được nhiều cộng đồng lựa chọn sao cho phù hợp với điều kiện địa hình và văn hóa địa phương mình. Theo Nikolas Arhem và Nguyễn Thị Thanh Bình *(2006)*[68], hệ canh tác nương rẫy là hệ thống nông nghiệp cơ bản của vùng núi không những ở Việt Nam mà cả khu vực Đông Nam Á, nó đã tồn tại ở khu vực này hàng thiên niên kỷ qua nhưng cũng có có sự khác biệt về cây trồng, chu kỳ canh tác, bỏ hoá cũng như kỹ thuật thâm canh và xen canh giữa các khu vực khác nhau.

Hệ canh tác là khái niệm dùng để chỉ bao gồm một tổ hợp cây trồng, được canh tác bởi các kỹ thuật nhất định, ở một vùng khí hậu nông nghiệp thổ nhưỡng đặc thù, trong những điều kiện kinh tế, xã hội nhất định. Theo Ngô Đức Thịnh *(2009)*[69], hệ canh tác nương rẫy có hai dạng chính: nương rẫy du canh và nương rẫy luân canh. Hình thức nương rẫy du canh là một mảnh rẫy sau khi được phát trỉa, trồng trọt thu hoạch một vài vụ sẽ được bỏ hoá vĩnh viễn để tái sinh rừng. Hình thức này chỉ có thể tồn tại có hiệu quả ở những nơi có nhiều rừng già, dân cư thưa thớt và những người du canh gắn với du cư thường xuyên di chuyển. Hình thức nương rẫy du canh cũng tồn tại dưới dạng không bền vững ở một số nơi mà người dân canh tác các mảnh rẫy trong vài năm cho tới khi đất bị thoái hoá và bị bỏ mặc vĩnh viễn.

Theo Ngô Đức Thịnh *(2009)*[70], nương nghiệp rẫy canh tác theo hình thức luân canh luân khoảnh theo chu kỳ khép kín là phổ biến nhất, loại hình canh tác này ban đầu trồng trọt một vụ, sau có thể sử dụng tiếp đến hai, ba vụ, rồi bỏ hoá nếu chu kỳ ngắn là từ 3 đến 5 năm, chu kỳ dài là từ 10-12 năm mới canh tác lại. Trong luân canh có khoảng thời gian đất nghỉ gọi là hưu canh, đó là thời gian bỏ hóa không trồng trọt để đất rẫy phục hồi lại độ màu và thảm

[68] Nikolas Arhem và Nguyễn Thị Thanh Bình (6/2006). *Đánh giá tác động về văn hóa – xã hội của đường Hồ Chí Minh đối với các dân tộc thiểu số vùng Trung Trường Sơn, Việt Nam*, WWF Việt Nam.

[69] Ngô Đức Thịnh (2009). *Hệ canh tác luân canh, hưu canh, xen canh, gối canh, kết tinh tri thức bản địa của cư dân canh tác nương rẫy ở miền núi*. Kỷ yếu hội thảo về tri thức bản địa tại Quảng Ngãi.

[70] Ngô Đức Thịnh (2009). *Hệ canh tác luân canh, hưu canh, xen canh, gối canh, kết tinh tri thức bản địa của cư dân canh tác nương rẫy ở miền núi*. Kỷ yếu hội thảo về tri thức bản địa tại Quảng Ngãi.

thực vật trên đó. Kỹ thuật luân canh và hưu canh tồn tại trên nền tảng của một hệ sinh thái tự túc, tức là trong quá trình trồng trọt, con người không lấy đi và cũng không bổ sung (chất mùn, phân bón, thuốc thực vật...) cái gì vào trong đất, mà để cho chúng tự túc, tự sản, tự tiêu, tự tái sinh. Do vậy, một mảnh nương rẫy trồng lúa và hoa màu sau một hay hai vụ, muốn để chúng tự sản, tự tiêu, tự tái sinh thì phải để mảnh đất đó hưu canh trong một thời gian nhất định.

Trong canh tác lúa rẫy ở miền núi, việc phát – đốt rẫy cũng là một trong những công đoạn quan trọng. Theo Lâm Minh Châu *(2007)*[71], các kiến thức của người Thái trong phát và đốt nương cũng rất phong phú. Theo kin nghiệm của họ, nương thường được đốt vào buổi sáng, từ 7 đến 8 giờ hoặc buổi chiều khoảng sau 5 giờ. Họ không đốt nương vào buổi trưa vì khi đó thời tiết khô, cây cỏ cháy nhanh khó kiểm soát và dễ cháy lan trên diện rộng. Do nương phần nhiều được phát ở bìa rừng nên khi đốt nương người Thái thường dựa vào hướng gió, tránh hướng gió tạt về rừng và phải phát quang một khoảng đất từ 3-5m cách xa những khu vực có nhiều cây cối xung quanh, ngăn cách rừng với khu vực đốt nương để tránh cháy lan vào rừng. Sau khi đốt, người ta phát cỏ, gom các than cây, gốc còn lại đắp thành hệ thống bờ cản xói mòn với độ cao bằng nhau, mỗi bờ cách nhau khoảng 4-5m. Hệ thống bờ cản này chính là một kinh nghiệm độc đáo của người Thái nhằm giữ đất, giữ ẩm, chống xói mòn trong điều kiện đất dốc của loại hình canh tác ruộng bậc thang.

Trong canh tác lúa ở đồng bằng, nhiều kinh nghiệm dân gian quý báu cũng đã được hình thành. Theo TS. Đoàn Ngọc Khôi và cộng sự *(2009)*[72], tri thức phân loại đất canh tác ruộng lúa nước ở Quảng Ngãi như sau: *Ruộng khô (gieo), ruộng có nước, ruộng ngập úng gồm ruộng rộc, ruộng lầy*. Trên mỗi loại ruộng có phương thức canh tác khác nhau; đối với loại ruộng khô thì bừa rồi gieo sạ vào mùa mưa; ruộng nước thì cày, bừa, cấy hoặc sạ; ruộng rộc, ruộng lầy thì bừa, cấy, không sạ. Ruộng khô (ruộng gò) ở vùng đất cao chỉ có dùng nước trời vào mùa mưa, khi đó người nông dân cày bừa lại cho đất tơi, sau đó gieo lúa trực tiếp. Ruộng rộc cấy mạ trên đất bùn, cây lúa mới đứng vững và phát triển được nhưng ngược lại nếu gieo sạ hạt lúa sẽ không nảy mầm do úng ngập; trong khi đó ruộng gò phải gieo hạt khi có mưa, thể hiện qua ca dao xưa: *"Ra đi mẹ có dặn dò/ Ruộng rộc thì cấy, ruộng gò thì gieo"*.

Tri thức khoa học trong canh tác nông nghiệp đã chứng minh cày ải hoặc cày dầm đều có tác dụng tạo thông thoáng cho đất, phá vỡ các mạch mao dẫn của đất để hạn chế sự bốc hơi nước, giúp các chất hữu cơ trong đất phân giải dễ dàng hơn, làm cho đạm khó tiêu trong đất thành dễ tiêu đối với cây lúa, diệt được loài sâu bệnh trong đất.

Sau đó dùng công cụ bừa để bừa ngang bừa dọc tạo mặt bằng cho toàn bộ diện tích đất ruộng thuận lợi cho việc tưới nước sau này. Khi còn những chỗ nhấp nhô, người ta thường dùng công cụ trang để làm bằng. Nếu kỹ thuật cày là phương pháp cắt rãnh giữa ruộng và cày từ trong ra ngoài thì phương pháp bừa theo chiều từ ngoài bờ vào trong giữa ruộng. Làm đất

[71] Lâm Minh Châu. *Tri thức địa phương của người Thái về sử dụng và quản lý tài nguyên thiên nhiên* (Nghiên cứu trường hợp xã Huy Hạ, huyện Phù Yên, tỉnh Sơn La). Tạp chí Dân tộc học số 5, năm 2007, tr 63-73.

[72] TS Đoàn Ngọc Khôi và cộng sự (2009). *Nghiên cứu một số giá trị tri thức bản địa, đề xuất các giải pháp bảo tồn và phát huy để góp phần phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Quảng Ngãi.*

xong chưa kịp cấy, sạ người nông dân giữ nước trong ruộng để tránh không cho đất chai cứng.

Cũng theo Đoàn Ngọc Khôi và các cộng sự thì tri thức khoa học trong canh tác nông nghiệp đã chứng minh cày ải hoặc cày dầm đều có tác dụng tạo thông thoáng cho đất, phá vỡ các mạch mao dẫn của đất để hạn chế sự bốc hơi nước, giúp các chất hữu cơ trong đất phân giải dễ dàng hơn, làm cho đạm khó tiêu trong đất thành dễ tiêu đối với cây lúa, diệt được loài sâu bệnh trong đất.

Theo Mai Văn Tùng *(2005)*[73], trong quá trình chăm sóc lúa nước, người Mường ở Cẩm Thành, Cẩm Thủy, Thanh Hóa cũng có nhiều kinh nghiệm phòng trừ sâu bệnh. Để phòng ngừa bọ xít, châu chấu, người ta dùng lá xoan tươi băm nhỏ trộn lẫn với tro bến rồi vãi ra ruộng lúa. Cách phòng ngừa này rất hiệu quả, không ảnh hưởng đến nguồn nước. Muốn chống chuột thì dùng lông, phân dê mang ra vãi ruộng lúa làm cho chuột sợ không đến nữa, khi lúa gần chin buộc túm một số cây thân cây lúa tạo thành một số ụ ở giữa ruộng lấy nơi cho chim cú mèo đậu vào ban đêm để chúng rình bắt chuột. Ngoài 2 cách nêu trên người Mường còn lấy một ít mỡ trăn bôi trên lưỡi dao trước khi dùng dao phát cỏ xung quanh bờ ruộng, làm như vậy cho chuột không dám đến ăn lúa vì chuột rất kị mùi mỡ trăn.

Nghiên cứu của Nguyễn Thị Thu *(2004)*[74], về tri thức địa phương trong canh tác ruộng nước của người Mường ở xóm Xè II, xã Văn Miếu, huyện Thanh Sơn, tỉnh Phú Thọ, cho thấy các yếu tố truyền thống vẫn được áp dụng rộng rãi và có vai trò quan trọng trong quản lý ruộng nước của người Mường. Trong đó, có những tri thức về xử lý và điều hòa thủy lợi.

Tóm lại, đã có rất những nghiên cứu về tri thức bản địa trong các hoạt động sản xuất. Tuy nhiên, những nghiên cứu này mới chủ yếu thực hiện miền núi. Ở đồng bằng có rất ít các nghiên cứu được tiến hành và mới chỉ đề cập đến vấn đề canh tác lúa nước còn các hoạt động chăn nuôi, đánh bắt và nuôi, trồng thủy, hải sản chưa được tập trung nghiên cứu nhiều.

5.4. Tri thức bản địa trong sử dụng nguồn nước

Nước là yếu tố ảnh hưởng rất lớn đến năng suất và là yếu tố hạn chế năng suất số một đối với vùng trồng lúa nhờ nước trời. Thiếu nước ở mọi giai đoạn sinh trưởng của lúa đều giảm năng suất, đặc biệt từ giai đoạn khi phân hoá đòng đến khi trỗ bông cây lúa rất nhạy cảm với sự thiếu nước. Theo A.bulfazal và M.salde *(1993)*[75], lúa yêu cầu một lớp nước trên mặt ruộng từ 25 – 50mm trong suốt quá trình sinh trưởng và cần 884mm lớp nước trong 100 ngày sau cấy. Đồng thời cũng cần 100mm lớp nước trong thời kỳ làm đất, lượng nước thấm dọc và ngang bình quân là 5mm/ ngày.

Ở nước ta trong những năm gần đây cũng đã có một số công trình nghiên cứu về tri thức địa phương về sử dụng nguồn nước. Tri thức địa phương của người Mường được đề cập

[73] Mai Văn Tùng (2005). *Tri thức địa phương về sử dụng và quản lý tài nguyên thiên nhiên của người Mường ở xã Cẩm Thành, huyện Cẩm Thủy, Thanh Hóa.* Luận văn Thạc sỹ, chuyên ngành Dân tộc học- Đại học Khoa học xã hội và Nhân văn Hà Nội.

[74] Nguyễn Thị Thu (2004). *Tri thức bản địa phương trong quản lý và sử dụng đất của người Mường (Nghiên cứu tạ xóm Xè II, xã Văn Miếu, huyện Thanh Sơn, tỉnh Phú Thọ).* Luận văn tốt nghiệp.

[75] A Bulfal, Msiled (1993). Background paper for irrigation water management training cuase 8/1983 (IRRI) page 3-4.

một cách tương đối hệ thống trong khóa luận tốt nghiệp của Vũ Thanh Hiền *(2004)*[76] và luận văn thạc sỹ của Mai Văn Tùng *(2005)*[77], song đây cũng mới chỉ là các nghiên cứu trường hợp về người Mường ở Kim Bôi (Hòa Bình) và người Mưởng Cẩm Thành (Thanh Hóa). Hai nghiên cứu này chỉ ra rằng, người mường đã sử dụng nguồn nước phù hợp với địa bàn cư trú của họ.

Trong canh tác nông nghiệp để đạt năng suất cao thì việc cung cấp đủ nguồn nước là vô cùng quan trọng, trong dân gian đã tổng kết kinh nghiệm "*nhất nước nhì nhì phân*". Theo Nguyễn Duy Tính *(1970)*[78], vụ xuân để đạt được năng suất bình tthường từ 2,3 – 4 tấn/ha thì tổng lượng nước tưới cần thay đổi từ 350 – 450mm trong suốt quá trình sinh trưởng. Đạt giá trị cao nhất với giống IR-8 là 6,8mm/ngày ở giai đoạn trỗ bông với mức phân bón 40kg Khi lượng năng suất tăng gấp đôi thì tổng lượng nước cần tăng khoảng 9%. Đối với vụ mùa tổng lượng nước cần thay đổi từ 564mm tới 580mm. Giống IR-22 cần 7,5mm/ngày ở giai đoạn trỗ khi lượng đạm tăng lên gấp đôi thì lượng nước tăng 14%.

Theo Trần Ngọc Trang *(2003)*[79], khuyến cáo: Lúa cấy nên để xâm xấp nước sau đó tháo nước vào 2-3cm, từ bắt đầu đẻ nhánh đến chuẩn bị phân hóa đòng thì tháo nước lộ ruộng 2 đến 3 lần cho đến khi cây lúa đẻ nhánh cao nhất. Thời kỳ phân hóa đòng phải giữ nước thường xuyên 3-5cm.

Theo Nguyễn Hồng Nguyệt *(1981- 1983)*[80], lượng nước cần ngả ải trung bình trong 3 năm 1981- 1983 ở Gia Lâm – Hà Nội 1471,5m3/ha. Lượng nước cần từ thời kỳ cấy đến đẻ nhánh là 1,496 – 1,838mm/ngày tương ứng 477m3/ha – 585m3/ha và giá trị tối đa là 6,53 – 7,50 mm/ngày ở thời kỳ phân hóa đòng đến trỗ là 1962,8m3/ha – 2248,6m3/ha.

Để giữ nước cho ruộng, theo tác giả Trần Hồng Thu *(2007)*[81], kinh nghiệm của người dân, ở những chỗ ruộng cao, họ đắp những bai cao trung bình để nước chảy vào ruộng với lưu lượng vừa phải, đều và thấm từ ruộng cao xuống các ruộng thấp hơn. Ở những nơi ruộng thấp người dân không đắp bai quá cao vì sợ nước sẽ tràn mạnh vào trong ruộng làm rửa trôi màu và xói mòn đất. Đây là một trong những kinh nghiệm quý của đồng bào trong việc bảo vệ và cân bằng độ màu mỡ của đất ở các vị tri cao thấp khác nhau trước sự rửa trôi của nước.

Theo tác giả Bùi Thị Yến *(2008)*[82], để làm mương người dân đều có biện pháp bảo vệ con mương của mình. Và cách chung nhất là trồng cây chịu nước ven mương thường trồng ở mép dưới của mương, như cây mét v.v... Hàng năm người dân thường bỏ ra 1 vài ngày để tu bổ lại mương. Người dân nơi đây đều hiểu rằng có rừng thì mới có nước, để bảo vệ nước

[76] Vũ Thanh Hiền (2004). *Tri thức địa phương của người Mường trong sử dụng tài nguyên và bảo vệ môi trường (qua nghiên cứu ở huyện Kim Bôi, tỉnh Hòa Bình).* Khóa luận tốt nghiệp.

[77] Mai Văn Tùng (2005). *Tri thức địa phương về sử dụng và quản lý tài nguyên thiên nhiên của người Mường ở xã Cẩm Thành, huyện Cẩm Thủy, Thanh Hóa.* Luận văn Thạc sỹ, chuyên ngành Dân tộc học- Đại học Khoa học xã hội và Nhân văn Hà Nội.

[78] Nguyễn Duy Tính. *Lượng nước cần và năng suất lúa IR-8 và IR-22*. Tạp chí KHKTNN số 10/1970, tr 920-925.

[79] Trần Ngọc Trang (2003). *Giống lúa lai Trung Quốc và kỹ thuật trồng*. NXBHN, tr 43-68.

[80] Nguyễn Hồng Nguyệt (1983). *Chế độ nước tưới thích hợp cho lúa cấy vụ Xuân trên phân bón khác nhau ở vùng Gia Lâm Hà- Nội*. Luận án PTS Nông học, tr118-124.

[81] Trần Hồng Thu (2007*). Tri thức địa phương của người Mường trong quản lý và sử dụng nguồn tài nguyên nước*. Tạp chí Dân tộc học, số 5 năm 2007. tr 33-46.

[82] Bùi Thị Yến (2008). *Tìm hiểu kiến thức bản địa về khai thác và sử dụng nước trong canh tác lúa nước của người Thái tại bản Na Sai, xã Hạnh Dịch, huyện Quế Phong, tỉnh Nghệ An.* Báo cáo thực tập tốt nghiệp – Trường Đại học Nông nghiệp Hà Nội. 55 trang.

trước hết phải bảo vệ được rừng, rừng càng già càng giàu thì nước càng nhiều, khả năng chống xói mòn càng tốt. Rừng là nơi lưu giữ nguồn nước, rừng càng giàu thì lượng nước được giữ lại càng nhiều. Dễ cây rừng tạo hệ thống mạch lưu trữ và dẫn nước. Ngoài ra nước mưa trước khi rơi xuống đất được tán lá rừng giữ lại nên làm giảm tốc độ của mưa xuống đất, giảm sự xói mòn đất do nước.

Ngoài vai trò của nguồn nước cho hoạt động sản xuất, thì trong sinh hoạt thường ngày của người dân sử dụng nước cũng là một nhu cầu không thể thiếu. Trong mùa khô, không phải vùng nào người dân cũng được cung cấp đầy đủ ăn, uống và sinh hoạt. Vì vậy, để đảm bảo đủ nguồn nước, người dân đã sử dụng rất nhiều cách khác nhau, trong đó kinh nghiệm về đào giếng cũng là một tri thức rất quý báu.

Theo Trần Hồng Thu *(2007)*[83], cho thấy người Mường có một số kinh nghiệm để đoán biết khả năng có nước của giếng. Trước khi chọn vị trí của giếng, đồng bào thườn hay lấy nồi/mâm đồng úp lên vị trí sẽ định đào giếng. Vào sáng hôm sau, nếu họ thấu có nhiều hơi nước ngưng đọng trong lòng nồi/mâm đồng, họ sẽ chọn vị trí ấy để đào giếng. Một cách khác cũng được đồng bào áp dụng để xác định mạch nước ngầm và vị trí giếng là căn cứ vào mức độ xanh tốt quanh năm của cây cối. Hoặc, đồng bào dùng nhẫn vàng để tìm mạch nước bằng cách buộn nhân vào một đầu sợi chỉ và buộc hai cái que đóng hình chữ A vào đầu sợi dây chỉ kia, sau đó họ thả dây sao chọ nhẫn vàng cách mặt đất khoảng 10cm. Trong trường hợp thấy nhẫn đong đưa là chỗ đó có mạch nước ngầm và họ sẽ chọn nơi đó đề đào giếng. Theo kinh nghiệm của đồng bào, những nới nước đất ẩm ướt, cây cối xanh tốt, là những nơi có nguồn nước ngầm. Người ta thường vét đất ở nơi ẩm ướt và tạo thành một cái hố nhỏ, trồng chuối và cây dong giềng ở xung quanh để giữ nước.

Nhìn chung, những nghiên cứu này mới chỉ quan tâm đến nguồn nước thủy lợi và sinh hoạt chứ chưa chú ý đến nguồn nước trong nuôi trồng thủy sản.

5.5. Tri thức bản địa trong dự báo thời tiết

Cuốn sách *"Biến đổi khí hậu năm 2007: Tác động, sự thích ứng và tính dễ bị tổn thương"* của Ủy ban Liên chính phủ về Biến đổi khí hậu - IPCC *(2007)*[84], đã chỉ ra một số *Kiến thức bản địa trong dự báo thời tiết*: Các cộng đồng bản địa và nông dân ở Châu Phi đã phát triển các hệ thống phức tạp trong thu thập, dự đoán, giải thích và quyết định liên quan đế thời tiết. Một nghiên cứu tại Nigeria, cho thấy nông dân có thể sử dụng hệ thống kiến thức về thời tiết như là mưa, giông bão, gió bão, gió bụi khô và ánh nắng mặt trời để chuẩn bị cho dự báo thời tiết trong tương lai *(Ajibade và Shokemi, 2003)*. Các phương pháp bản địa trong dự báo thời tiến được biết đến để bổ sung cho các hoạt động lập kế hoạch của nông dân ở Nigeria. Một nghiên cứu tương tự ở Burkina Faso đã cho thấy kiến thức dự báo của nông dân bao gồm những kinh nghiệm chia sẻ và chọn lọc. Những nam nông dân lớn tuổi hình thành giả thuyết về lượng mưa theo mùa bằng cách quan sát các hiện tượng tự nhiên, trong khi các

[83] Trần Hồng Thu (2007*). Tri thức địa phương của người Mường trong quản lý và sử dụng nguồn tài nguyên nước*. Tạp chí Dân tộc học, số 5 năm 2007. tr 33-46.

[84] 1.1. IPCC (2007). *Climate Change 2007: Impacts, Adaptation and Vulnerability*. The Working Group II Contribution to the Intergovernmental Panel on Climate Change Fourth Assessment Report. Cambridge University Press, Cambridge, http://www.ipcc.ch/pdf/assessment-report/ar4/wg2/ar4_wg2_full_report.pdf

chuyên gia văn hóa và nghi lễ thu hút các dự đoán từ bói toán, hình ảnh hay những giấc mơ *(Roncoli et al., 2001)*. Các chỉ số phổ biến nhất nhất dựa trên là thời gian, cường độ và thời gian của nhiệt độ lạnh trong giai đoạn đầu của mùa khô (từ tháng mười một-tháng một). Chỉ số dự báo khác bao gồm thời gian đậu quả của loại cây địa phương nhất định, mực nước ở các suối và ao, hành vi làm tổ của các loài chim cút nhỏ, và hành vi của côn trùng trong đống rác bên ngoài tường bao quanh *(Roncoli et al., 2001)*.

Nghiên cứu của Judith Ehlert (2011) về "Dự báo thời tiết và lũ lụt truyền thống và hiện đại", được thực hiện ở Đồng bằng sông Cửu Long ở Việt Nam, tìm hiểu cách thức dự báo thời tiết và lũ lụt của người dân và đã thu được một số các kết quả như sau: (1) Nông dân dựa vào khả năng của mình để "đọc" những thay đổi của thời tiết hàng ngày và theo mùa nhằm làm giảm nguy cơ tổn thất trong nông nghiệp. Họ dựa vào hành vi của một số loài động vật hoặc côn trùng, những đặc điểm phát triển của cây, các chòm sao của mặt trăng và các ngôi sao hay bằng cách nhìn vào những đám mây và bầu trời; (2) Hệ thống tổng hợp tất cả những dấu hiệu dự báo này đều phát triển dựa theo kinh nghiệm dân gian lâu đời và việc quan sát môi trường tự nhiên trong thực tế gần gũi và thường xuyên của người nông dân. Nghiên cứu cũng chỉ ra những thách thức mà các tri thức dân gian trong dự báo thời tiết của người dân địa phương đang phải đối mặt, đó là nguy cơ bị mai một và bị lãng quên. Sở dĩ như vậy là vì hai lý do sau: *Thứ nhất*, sự thay đổi về đặc tính của mùa mưa và sự can thiệp của con người vào môi trường nước tự nhiên (đắp đập thủy lợi, đê điều, xả nước ở thượng nguồn lưu vực sông…) đã làm thay đổi các đặc điểm lũ lụt ở địa phương. Điều này dẫn đến phương thức truyền thống của người dân địa phương về "dự báo lũ" không còn chính xác, dẫn đến mất miền tin vào những tri thức này và do đó, họ không truyền đạt kinh nghiệm về cách dự báo này cho các thế hệ con cháu; *Thứ hai*, sự phổ biến và thông tin kịp thời (hàng ngày) của các cơ quan chức năng và các phương tiện truyền thông, đặc biệt là hệ thống loa phóng thanh và đài truyền thanh đến tận các thôn/xóm/khu dân cư, trong cảnh báo lũ lụt hiện nay đã giúp cho người dân ở nông thôn tiếp nhận thông tin về thời tiết và lũ lụt giai đoạn trung và dài hạn từ các cơ quan nông nghiệp cấp địa phương hoặc từ các chương trình phát sóng trên đài phát thanh và truyền hình. *(Judith Ehlert, 2011)*.

Nông dân bản địa ở châu Phi cận Sahara đã phát triển một số các biện pháp thích ứng, giúp họ giảm tính dễ bị tổn thương bởi biến đổi khí hậu và các hiện tượng thời tiết cực đoan. Một bước quan trọng trong việc làm giảm các tổn thương của mối nguy hiểm/rủi ro của khí hậu là sự phát triển của một hệ thống cảnh báo sớm để dự đoán hoặc dự báo các sự kiện thời tiết. Có rất nhiều kiến thức địa phương dựa trên dự báo thời tiết và khí hậu. Một nghiên cứu về kiến thức thời tiết ở các vùng khác nhau của châu Phi cận Sahara cho thấy sự giàu có/phong phú của kiến thức mà những người nông dân sở hữu. Những người nông dân này đã phát triển những hệ thống phức tạp về thu thập, dự báo, giải thích và đưa ra quyết định liên quan đến thời tiết. Các hệ thống dự báo khí hậu này rất hữu ích đối với người nông dân trong việc quản lý/giải quyết tính dễ bị tổn thương của họ đến một phạm vi/mức độ rất lớn. Nông dân được biết để xây dựng/ban hành/đưa ra các quyết định liên quan đến các mô hình/khuôn

mẫu thu hoạch dựa trên các dự báo về khí hậu địa phương và quyết định lịch trồng trọt dựa trên các mô hình văn hóa phức tạp về thời tiết. *(E. N. Ajani và cộng sự, 2013)*[85].

Khí hậu là một trong những yếu tố chính ảnh hưởng đến con người, thiên nhiên, và các hoạt động kinh tế trên toàn thế giới *(Văn phòng Chương trình toàn cầu (OGP)-NOAA, 1999)*. Nó đặc biệt quan trọng trong các quyết định sản xuất cho nông dân ở các nước đang phát triển *(Valdivia và Jette, 1997)*… Việc có khả năng dự đoán những bất thường của khí hậu là điều rất quan trọng, đặc biệt đối với những người sản xuất ở khu vực nông thôn dễ bị tổn thương đang sống ở mức cận biên. Các quốc gia phụ thuộc nhiều hơn vào hệ thống tri thức địa phương có thể dễ bị tổn thương hơn và ít được chuẩn bị cho những điều kiện thời tiết này *(Osunade năm 1994; Bharara và Seeland, 1994)*.

Tầm quan trọng của khí hậu trong cuộc sống hàng ngày của chúng ta được thể hiện trong sự giàu có của tri thức địa phương dựa trên dự báo thời tiết và khí hậu. Một nghiên cứu về kiến thức thời tiết trong làng Machache ở Lesotho cho thấy sự giàu có của kiến thức mà người nông dân sở hữu. Pepin (1996) ghi nhận kiến thức của họ thành ba loại cơ bản. Đầu tiên đã có những sự thật mà có thể được tổ chức trên toàn thế giới, kể từ khi niềm tin được dựa trên các nguyên tắc khoa học. Ví dụ như sự tương quan giữa quầng sáng xung quanh mặt trăng và khả năng xảy ra mưa. Niềm tin thứ hai được phát triển trên mối tương quan không mang tính nhân quả. Ví dụ như một kinh nghiệm hoặc quan sát địa phương đã được phát triển thành một niềm tin mà không cần hiểu biết liên kết cơ bản gây ra mối quan hệ giữa hai hiện tượng này. Cuối cùng, các loại cuối cùng của tri thức là niềm tin được dựa trên kiến thức và kinh nghiệm địa phương và không có cơ sở khoa học. Trong các nghiên cứu về những người sản xuất ở khu vực nông thôn, hoạt động sinh kế càng đáng được tin cậy nhiều hơn thì những người sản xuất sẽ càng có thể bị tổn thương nhiều khi có những cú sốc bên ngoài tác động đến hệ thống sản xuất của họ, chẳng hạn như các sự kiện khí hậu. Điều này đòi hỏi kiến thức chi tiết và hệ thống thông tin của khí hậu và thời tiết để chuẩn bị cho các sự kiện bất thường (IDS). Những người nông dân đã phát triển các hệ thống phức tạp về " việc thu thập, dự báo, giải thích và đưa ra quyết định liên quan đến thời tiết" (IDS, 41)

Nhóm tác giả Susan Materer và cộng sự (2001) đã tổng kết một số tri thức bản địa liên quan đến dự báo thời tiết ở một số quốc gia ở châu Phi. Theo đó, khí hậu và thời tiết có thể được thu thập, dự đoán và giải thích dựa vào/thông qua các quan sát và kinh nghiệm bị ràng buộc của địa phương, thông qua các loài động vật, ngôi sao, các hình thái gió, và các sự kiện xã hội. Tiếng chim kêu ở vùng cao nguyên Bolivia, nếu như không nghe thấy tiếng chim kêu trước ngày 30 tháng 8 thì là một yếu tố dự báo của một đồng cỏ dồi dào. Nếu nghe thấy tiếng chim này sớm hơn thì nó sẽ báo hiệu một năm của đồng cỏ khan hiếm *(Hatch, 1990)*. Hành vi động vật cũng được ghi nhận ở Lesotho để dự đoán lượng mưa như lợn rên hoặc chiền chiện tràn ngập *(Pepin, 1996)*. Chòm sao là một chỉ số quan trọng của ngày trồng trọt, thời gian thu

[85] 5.5. E. N. Ajani, R. N. Mgbenka and M. N. Okeke (2013*). Use of Indigenous Knowledge as a Strategy for Climate Change Adaptation among Farmers in sub-Saharan Africa: Implications for Policy*, Asian Journal of Agricultural Extension, Economics & Sociology, 2(1): 23-40, 2013; Article no. AJAEES.2013.003. http://www.sciencedomain.org/download.php?f=1363690406-Ajani212012AJAEES1856.pdf

hoạch và các quyết định khác liên quan đến các sự kiện thời tiết. Ở Bolivia trong một đêm trời trong và nhiều sao vào tháng năm và tháng sáu là một dấu hiệu của sương giá *(Hatch, 1990)*[86].

Ở Việt Nam, theo tác giả Lê Anh Tuấn *(2002)*[87], bằng cách quan sát các hiện tương xung quanh như cách làm tổ khác nhau của một loài ong, cách măng tre mọc từng mùa hay xem xét sự sinh đẻ của loài nhái xanh… liên hệ về sự biến đổi tương đối của khí hậu, thời tiết đồng bào Tà Ôi đã hình thành cho mình những thói quen ứng xử tài tình, từ đó đã có những lựa chọn sắp xếp các công việc phù hợp. Ví dụ: Có một loài ong thường làm tổ vào tháng 7, 8: nếu tổ được làm trên cao năm đó sẽ không có bão và ngược lại.

Theo Nguyễn Xuân Hồng *(2003)*[88], dựa vào sự thay đổi lặp đi lặp lại của sự vật hiện tượng trong tự nhiên, người Cơ Tu rút ra được những kinh nghiệm sau về dự báo thời tiết: nếu ong làm tổ ở trên cao có nghĩa là không có bão lớn, nếu tổ ở rất thấp báo hiệu trong mùa mưa năm đó bão sẽ rất mạnh; nếu măng mọc ở trong bụi tre nhiều hơn ở ngoài thì sẽ có bão lớn. Quan sát thấy màu đỏ của bầu trời lúc mặt trời lặn báo hiệu trong những ngày tới thời tiết sẽ khô và nắng; thấy giun to bò ra khỏi mặt đất báo hiệu trời sắp mưa; nghe mang kêu – trời sẽ chuyển từ mưa sang nắng, ngược lại con nhồng kêu sẽ có mưa. Đặc biệt người Cơ Tu rất có kinh nghiệm trong việc thay đổi màu sắc của con nhái để đoán thời tiết. Ngoài ra, đồng bào còn biết căn cứ vào các hiện tượng tự nhiên để tính khoảng thời gian trong ngày như: khi nghe tiếng ve kêu báo hiệu sắp trưa; nghe tiếng bìm bịp kêu để biết được các khắc giờ. Người Tà Ôi còn biết khi con tu hú hót, con hoẵng kêu hoặc thấy cây nấm nở mầm, cây đào đa rịn nước tức là báo hiệu trời sắp mưa. Ngược lại, khi nghe con ve kêu, chim priccoh kêu hay thấy trời đầy trăng sao là báo hiệu ngày hôm sau nắng to. Còn nếu thấy con chuồn chuồn bay sát mặt nước thì phải khẩn trương thu hoạch lúa, lấy củi dự trữ, sửa sang lại nhà cửa vì có mưa to gió lớn.

Những nghiên cứu về tri thức bản địa về dự báo thời tiết nhìn chung đã được tiến hành. Tuy nhiên, nó chưa được nghiên cứu sâu mà mới chỉ được đề cập một phần trong các công trình nghiên cứu nói chung về kiến thức bản địa.

5.6. Tri thức bản địa trong y học

Tri thức bản địa được phản ánh trong phạm vi rộng lớn của phương pháp điều trị bằng thảo dược truyền thống cho cả người và vật nuôi - trong đó nhiều phương pháp điều trị đã được công nhận là có giá trị nhờ các phương pháp khoa học - và những nghi thức đi kèm với sử dụng của người dân Banaue ở Philippines. *(Paul Mundy, 1993)*[89]

Ở nước ta, dưới góc độ chăm sóc sức khỏe, một số công trình nghiên cứu đã đi sâu tìm hiểu về phong tục, tập quán và tri thức địa phương của đồng bào các dân tộc thiểu số nước ta, trong đó phải kể đến các bài viết về "Ứng xử với bệnh tật của các dân tộc thiểu số nước ta"

---

[86] 1.5. Susan Materer, Corinne Valdivia and Jere Gilles (2001). *Indigenous knowledge systems: Characteristics and importance to climatic uncertainty*, AEWP-2001-03 http://clima.missouri.edu/Articles/AEWP-3-2001.pdf

[87] Lê Anh Tuấn. *Tri thức bản địa cua người Tà Ôi trong hoạt động sản xuất. Thông* tin Khoa học - Phân viện Nghiên cứu Văn hóa Nghệ thuật thành phố Huế sô tháng 3/2002, tr 135-152.

[88] Nguyễn Xuân Hồng. *Kiến thức bản địa trong canh tác nương rẫy của các dân tộc thiểu số ở xã Hồng Hạ, huyện A Lưới, tỉnh Thừa Thiên – Huế.* Tạp chí Dân tộc học, số 3 năm 2003. tr 3-11.

[89] Paul Mundy, 1993, *Indigenous knowledge and Communication: Current Approaches*, Submitted to Development, the Journal of the Society for International Development, May 1993, http://www.mamud.com/Docs/ik_and_ic.pdf

của Phạm Quang Hoan, Đào Quang Vinh *(2000)*[90]. Bài viết đã nêu lên tình hình bệnh tật và cách ứng xử của các dân tộc ở nước ta trong mối quan hệ giữa bệnh tật và văn hóa tộc người. TS Đào Huy Khuê đưa ra một số kinh nghiệm trong "Chăm sóc sức khỏe cho trẻ em và sản phụ ở một số tộc người ở Tây Bắc" *(1998)*[91]; ThS Trần Hồng Hạnh đã nêu lên bức tranh "Tri thức địa phương về cách phòng và chữa bệnh của người Dao Quần Chẹt ở xóm mạ, xã Tu Lý, huyện Đà Bắc, Hòa Bình" *(1998)*[92] và "Tri thức địa phương trong sử dụng thuốc nam của người Dao đỏ qua nghiên cứu ở xã Tả Phìn, huyện Sa Pa, Lào Cai" *(2002)*[93]. Nguyễn Thị Minh Nguyệt đi sâu nghiên cứu về "Tập quán trong sinh đẻ và chăm sóc sức khỏe người Dao Quần Chẹt ở xã Tu Lý, huyện Đà Bắc, Hòa Bình" *(2000)*[94]... Tuy nhiên, những nghiên cứu này mới chỉ xuất hiện từ những năm 1990 trở lại đây, phần lớn chủ chỉ những nghiên cứu nhỏ lẻ hay những vấn đề mang tính nổi, bức thiết như tình hình bệnh tật, chăm sóc sức khỏe ở vùng đồng bào các dân tộc thiểu số trong chăm sóc sức khỏe và kế hoạch hóa gia đình…

Dưới góc độ dược – thực vật học dân tộc, PGS.TS Diệp Đình Hoa đã có một số công trình nghiên cứu về cây thuốc ở người Việt, đặc biệt phải kể đến công trình nghiên cứu về "Vườn cây thuốc nam của gia đình Bác Thức Ngoãn" *(1987)*[95]. Trong công trình nghiên cứu về "Dân tộc H'Mông và thế giới thực vật" *(1998)*[96], tác gác đã nêu lên những đặc trưng về mối quan hệ giữa văn hóa tộc người trong mối quan hệ giữa môi trường và cây cỏ. Cũng trong công trình nghiên cứu này, tác giả đã nêu lên những đặc trưng trong y học cổ truyền và tri thức sử dụng cây cỏ của người H'Mông.

Trong báo cáo khoa học trình bày tại Hội thảo Khoa học về "Các dân tộc thiểu số trong môi trường chuyển đổi" ở Chiềng Mai, Thái Lan của PGS.TS Diệp Đình Hoa *(1997)*[97], đã điểm lại những công trình nghiên cứu của ông về y học dân tộc các dân tộc thiểu số ở Việt Nam. Trong bài viết này, tác giả đã phân biệt giữa thầy cúng, thầy thuốc và cách sử dụng cây thuốc của đồng bào các dân tộc cũng như mối quan hệ cân bằng giữa con người và môi trường được thể hiện qua các nghi lễ của các dân tộc người thiểu số.

Ở một khía cạnh khác, GS Lê Đình Phái *(1996)*[98], lại có cái nhìn từ cách ứng xử của cư dân Việt Nam với môi trường số trong lĩnh vực chăm sóc sức khỏe . Tác giả đã nêu lên những vấn đề liên quan đến dược học dân tộc từ những luận cứ khoa học về lịch sử của ngành dược – thực vật học nước ta. Mối quan hệ giữa môi trường tự nhiên và môi trường văn hóa tộc người đã tạo nhên một nền y học dân tộc rất đặc sắc. Dưới góc hóa dược và từ thực tiễn công tác chăm sóc sức khỏe trong lịch sử cũng như hiện tại, ông khẳng định nguồn dược liệu với

---

[90] Phạm Quang Hoan, Đào Quang Vinh. *Ứng xử với bệnh tật của các dân tộc thiểu số nước ta.* Tạp chí Dân tộc học số 1, năm 2000.

[91] Đào Huy Khuê. *Chăm sóc sức khỏe cho trẻ em và sản phụ ở một số tộc người Tây Bắc.* Tạp chí Dân tộc học số 4 năm 1998.

[92] ThS Trần Hồng Hạnh (1998). *Tri thức địa phương về cách phòng và chữa bệnh của người Dao Quần Chẹt ở xóm Mạ, xã Tu Lý, huyện Đà Bắc tỉnh Hòa Bình.* Báo cáo khao học.

[93] ThS Trần Hồng Hạnh. *Tri thức địa phương trong sử dụng thuốc nam của người Dao đỏ (nghiên cứu ở xã Tả Phìn, huyện SaPa , tỉnh Lào Cai).* Tạp chí Dân tộc học số 5 năm 2002.

[94] Nguyễn Thị Minh Nguyệt. *Tập quán trong sinh đẻ và chăm sóc sức khỏe của người Dao Quần Chẹt ở xã Tu Lý, huyện Đà Bắc, tỉnh Hòa Bình.* Tạp chí Dân tộc học, số 3 năm 2000.

[95] Diệp Đình Hoa. *Vườn cây thuốc nam của gia đình Bác Thức Ngoãn.* Tạp chí Dân tộc học số 2 năm 1987.

[96] Diệp Đình Hoa (1998). *Dân tộc H'Mông và thế giới thực vật.* Nxb Văn hóa dân tộc, Hà Nội.

[97] Diep Dinh Hoa (1997). *Ethno medicine of Ethnic minorities in Vietnam.* Report in Workshop "*Enthnic communities in changing environment",* Chiang Mai, Thailand.

[98] Lê Đình Phái (1996). *Những vấn đề dược học dân tộc*. Nbx Đà Nẵng

những kiến thức, kinh nghiệm sử dụng cây cỏ trong chữa bệnh ở nước ta là rất phong phú, là tài sản quý báu của dân tộc, cần được bảo vệ, giữ gìn và phát huy.

Nghiên cứu về kinh nghiệm sử dụng cây cỏ làm thuốc chữa bệnh – tri thức quan trọng chăm sóc sức khỏe của các dân tộc thiểu số cũng được nhiều nghiên cứu dược – thực vật học dân tộc quan tâm như TS. Võ Văn Chi, Lương y Lê Trần Đức, GS. Đỗ Tất Lợi, GS. Trần Công Khánh… Nhiều công trình nghiên cứu về y học cổ truyền dân tộc được công bố như *(Đỗ Tất Lợi, 1991)*[99] và *(Võ Văn Chi, 1997)*[100] ."Những phương thuốc bí truyền của các ông lang bà mế người H'Mông ở Hòa Bình" của Phạm Quang Huy (1991) là tập hợp những kinh nghiệm chữa bệnh bằng cây cỏ của các thầy thuốc dân tộc được các thầy thuốc đông y dược kiểm nghiệm lại trong quá trình chữa bệnh. Cuốn "Thực vật học cây thuốc của đồng bào Thái Con Cuông Nghệ An" (2001) của PGS. Nguyễn Nghĩa Thì, đã nêu lên vai trò của cây thuốc và y học cổ truyền trong chăm sóc sức khỏe. Các tác giả đã trình bày khá kỹ về sự đa dạng về cây thuốc của động bào Thái và những kinh nghiệm sử dụng cây cỏ làm thuốc chữa bệnh của các thầy thuốc dân tộc Thái ở Nghệ An.

Báo cáo "*Điều tra nghiên cứu kiến thức bản địa về quản lý, phát triển tài nguyên rừng của một số cộng đồng thôn bản miền núi phía Bắc Việt Nam"* do nhóm tác giả Đỗ Đình Sâm, Đặng Kim Khánh và An Văn Bảy thực hiện tháng 11/2002, thuộc Vụ Phát triển rừng (DFD), Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì đã chỉ mô tả kinh nghiệm lấy thuốc. Lấy thuốc tốt nhất vào giờ mão, giờ thìn, tức khoảng 7-10 giờ sáng hoặc có thể buổi chiều 2-4 giờ. Chọn vùng đồi, núi đối diện với mặt trời để lấy thuốc. Thường lấy lá 1 tay. Những điều nêu trên cũng có cơ sở khoa học là dựa vào sự tích lũy các chất trong cơ thể thực vật cao vào buổi sáng, ở sườn dương và tránh quá trình hô hấp mạnh khi cường độ ánh sáng tăng mạnh vào buổi chiều.

Trong những năm gần đây, các chuyên khảo về tri thức địa phương của người Mường trong sử dụng và quản lý tào nguyên thiên nhiên xuất hiện ngày càng nhiều. Trong chuyên khảo của tác giả Nguyễn Thị Quỳ *(1998)*[101] đã đề cập đến các kiến thức trong phân loại cây thuốc, tác dụng của chúng, các bài thuốc dân gian và tình hình khai thác dược liệu hiện nay của người Mường ở Hòa Bình. Tác giả đặt ra vấn đề cần nghiên cứu sâu thêm về cách tiếp cận để kế thừa vốn kiến thức chữa bệnh của người Mường; những biện pháp để bảo tồng, phát triển nguồn dược liệu tự nhiên và cây trồng; cách thức huy động lực lượng các ông lang, bà mế và những người chuyên thu hái cây thuốc vào việc bảo tồn cây con làm thuốc.

Theo Lâm Minh Châu *(2007)*[102], cho rằng người Thái ở Huy Hạ cũng có nhiều kinh nghiệm trong khai thác nguồn dược liệu quý từ rừng. Nhiều loại dược liệu có giá trị đã trở thành những bài thuốc dân đơn giản những hiệu quả. Chẳng hạn cây nhân trần để giải nhiệt; cây cỏ lai pha (thổ phục linh) chữa đau lưng , sỏi thận; cây cò lượt chữa thiếu máu; cây co ca

[99] Đỗ Tất Lợi (1991). *Cây thuốc và vị thuốc Việt Nam*. Nbx Khoa học Kỹ thuật, Hà Nội
[100] Võ Văn Chi (1997). *Từ điển cây thuốc Việt Nam.* Nxb Y học, Hà Nội.
[101] Nguyễn Thị Quỳ (1998). *Kiến thức bản địa về cây thuốc của người Mường Hòa Bình* trong sách *Kiến thức bản địa của đồng bào vùng cao trong nông nghiệp và quản lý tài nguyên thiên nhiên.*
[102] Lâm Minh Châu. *Tri thức địa phương của người Thái về sử dụng và quản lý tài nguyên thiên nhiên* (Nghiên cứu trường hợp xã Huy Hạ, huyện Phù Yên, tỉnh Sơn La). Tạp chí Dân tộc học số 5, năm 2007, tr 63-73.

(màu trắng, thân giòn, đun lên có mầu đỏ, vị mát hơi ngăm) uống để chống bí tiểu; cây co đượm trị bệnh tiểu tiện, đại tiện ra máu…

Trong cuộc sống có nhiều khó khăn người H' Mông đã tích lũy cho mình những kinh nghiệm quý báu trong việc sử dụng những cây cỏ, dược liệu có sẵn trong môi trường tự nhiên để chăm sóc bảo vệ sức khỏe. Bên cạnh việc chữa bệnh bằng các bài thuốc dân gian, đồng bào H'Mông ở Hòa Bình còn tìm đến sự che chở, bảo vệ của các lực lượng siêu nhiên đối với sức khỏe của con người.

Theo Đặng Thị Thoa *(2005)*[103], kinh nghiệm của thầy thuốc, những cây thuốc có chất độc thường chữa bệnh tất có hiệu quả nhưng phải sử dụng thận trọng, do vậy trong quá trình truyền nghề, các thầy thuốc H'Mông thường không dạy cách sử dụng cây có chất độc ngay mà thường phải chờ cho đến khi người học nghề đã nhớ và thành thạo sử dụng các cây thuốc thì mới hướng dẫn sử dụng những cây thuốc có chất độc trong chữa bệnh.

Đối với đồng bào các dân tộc thiểu số ở nước ta, do phải tự tìm hái thuốc nên đã tích lũy được nhiều kinh nghiệm và từ đời này truyền lại cho đời khác. Thông thường họ hay quan sát các loại chim muông, thú vật sử dụng cây cỏ như thế nào để rút ra những nhận xét tự thử nghiệm trên bản than mình để tạo ra một kiến thức. Người H'Mông cũng không ngoài thông lệ đó *(Diệp Đình Hoa, 1998)*[104].

Kinh nghiệm hái thuốc của đồng bào H'Mông cũng rất đa dạng. Theo Đặng Thị Thoa *(2005)*[105], các thầy thuốc thường đi lấy thuốc vào buổi sáng, sau khi mặt trời đã lên và thời điểm thu hái thuốc thường vào lúc gần trưa. Ngoài yếu tố tín ngưỡng thì người H'Mông cũng có những kinh nghiệm như tránh bong nắng, tránh sương sớm, có lẽ vào những thời điểm nàu cây thuốc có thể có đầy đủ các tố chất và có tác dụng tốt nhất trong ngày. Tương tự như vậy, các thầy thuốc H'Mông Hoa ở Hang Kia cũng kiêng không đi thu hái thuốc vào lúc chưa tan sương hoặc chiều tối. Theo các thầy thuốc, nếu thu hái quá muộn cây sẽ bị héo và chết. Thầy thuốc khi đi vào rừng hái thuốc cũng phải chọn ngày nắng ráo, không có sương muối hoắc mưa đá. .. Theo kinh nghiệm, nếu lấy thuốc vào lúc cây ra chồi non thì hiệu quả thuốc sẽ thấp hơn.

Theo kinh nghiệm dân gian, phải xem xét kỹ cây thuốc đầu tiên và nếu lấy được cây thuốc chưa vừa ý thì cũng không được bỏ đi vì họ quan niệm tổ tiên, thần linh đã ban lộc, cây thuốc đó nhất định phả đem về nhà cho dù có dùng hay không. Nếu bỏ cây thuốc đầu tiên là từ chối không nhận lộc mà thần linh đã ban tặng thì việc tìm thuốc sẽ rất khó khăn, thậm chí không tìm được cây thuốc mình cần. Nếu vị thuốc là lá hay ngọn, trong khi hái, người hái phải ngừng thở và dùng tay trái để hái. Ngừng thở để hơi thở của mình không ảnh hưởng đến lá thuốc. Không dùng tay phải để hái thuốc vì tay phải cầm nắm nhiều nên không sạch. Bất kỳ bệnh nặng hay bệnh nhẹ, mỗi loại lá thuốc chỉ được hái 3 lá hoặc 3 ngọn. Nếu vị thuốc là cây thân gỗ, là cây nhỏ chỉ được làm đứt rời cây bằng một lát dao, nếu là cây to thì phải chặt đứt

[103] Đặng Thị Hoa (2005). *Tri thức địa phương về chăm sóc sức khỏe cộng đồng của người H' Mông ở Hòa Bình.* Luận án tiến sỹ nhân học.
[104] Diệp Đình Hoa (1998). *Dân tộc H'Mông và giới thực vật.* Nxb Văn hóa dân tộc, Hà Nội.
[105] Đặng Thị Hoa (2005). *Tri thức địa phương về chăm sóc sức khỏe cộng đồng của người H' Mông ở Hòa Bình.* Luận án tiến sỹ nhân học.

cây bằng số lẻ 3, 5, 7 hoặc 9 lát dao. Số nhát dao là số lẻ vì theo quan niệm của người Thái số lẻ là số dành cho người sống, số chẵn dành cho người chết. Khi hái thuốc cần sử dụng gốc hoặc rễ tuy độ nông sâu, người ta dùng cuốc hay thuổng để đào, nhưng sau khi lấy khỏi mặt đất hoặc không lấy hết bộ rễ của cây thì phải trồng lại cây đó vào vị trớ cũ để cây tiếp tục phát triển bình thường *(Hoàng Ngọc Hùng, 2012)*[106].

Theo Hoàng Khải Lập và cộng sự *(1998)*[107], trong công trình nghiên cứu về chăm sóc sức khỏe ban đầu của 6 dân tộc ở các tỉnh Lạng Sơn, Thái Nguyên, Hà Giang, Hòa Bình, Sơn La và Lai Châu thì người H'Mông là một trong những dân tộc có nhiều kinh nghiệm trong chăm sóc sức khỏe trẻ sơ sinh và trẻ nhỏ.

Ngoài những kinh nghiệm về tìm câu thuốc, hái thuốc và sử dụng thuốc trong chữa bệnh, người dân còn có nhiều kinh nghiệm trong chăm sóc sức khỏe sinh sản. Người H'Mông có rất nhiều kinh nghiệm như: khi người vợ vừa đẻ xong, người chồng nấu một nồi nước hạt tiêu, khi sôi kỹ đập vào một quả trứng gà, quấy đều rồi cho vợ uống. Kinh nghiệm cho thấy, uống loại nước này đẩy được máu độc ra ngoài, đỡ đau bụng *(Hoàng Xuân Lương, 2000, tr.136)*[108].

Trong trường hợp khó đẻ, người chồng đứng phía sau, hai tay vuốt nhẹ vào bụng vợ và tin rằng làm như vậy sẽ giúp vợ mình sinh con dễ dàng. Nếu cách này không hiệu quả thì người chồng (hoặc một thành viên trong gia đình) vào rừng hái 2-3 ngọn láu một loài dây leo trên vách đá, đem về bóp nát, pha với nước đun sôi để nguội cho sản phụ uống, rồi lấy bã đắp vào đỉnh đầu của sản phụ, vỗ nhẹ vào đó. Người H'Mông tin rằng chỉ 10-15 phút sau sẽ thấy mẹ tròn con vuông *(Phạm Quang Hoan, 2001, tr.102)*[109].

Đối với người H'Mông ở Hang Kia, Pà Cò thì mẹ đẻ hoặc anh chị em của sản phụ không được vào buồng giúp đỡ con gái trong thời gian đang sinh con vì khác ma nhà, nếu cố tình vào, ma buồn sẽ phật ý làm cho cháu bé bị ốm yếu và cuộc sinh nở sẽ gặp nhiều khó khăn. Người H'Mông ở Hang Kia cũng cho rằng, mẹ chồng giúp đỡ con dâu lúc sinh thì ma buồng sẽ chứng nhận mối quan hệ đó và mọi người trong gia đình sống vui vẻ, đầm ấm. Bà nội đỡ cháu khi sinh ra thì lúc cháu lớn lên sẽ yêu quý bà nhiều hơn…. (*Đặng Thị Thoa, 2005)*[110].

Theo tác giả Bùi Văn Thành *(1997)*[111], để đảm bảo việc đẻ thưa hoặc không đẻ phụ nữ người Nùng đã chủ động bàn bạc thống nhất với chồng và đến thầy mo, thầy tào hoặc mời thầy về nhà mình cúng thần linh và xin "thuốc dấu" cho người phụ nữ vỏ vào túi áo, hoặc cạp váy, hoặc đeo ở trong người. Như vậy từ khi phụ nữ mang theo thuốc sẽ không có thai nữa….

---

[106] Hoàng Ngọc Hùng. *Kiên thức bản địa về quản lý và khai thác nguồn tài nguyên rừng của người Thái ở huyện Quan Sơn, tỉnh Thanh Hóa.* Tạp chí Dân tộc học, số 1 năm 2012. tr 65-72.

[107] Hoàng Khải Lập và cộng sự. *Thực trạng hoạt động chăm sóc sức khỏe ban đầu và tình hình bệnh tật của một số đồng bào dân tộc ít người ở miền núi phía Bắc Việt Nam.*(1994-1996). Tạp chí Y học số 9, năm 1998.

[108] Hoàng Xuân Lương (2000). *Văn hóa người H'Mông ở Nghệ An.* Nxb Văn hóa dân tộc, Hà Nội.

[109] Phạm Quang Hoan. *Cách ứng xử trong sinh đẻ của người H'Mông Trắng huyện Đồng Văn, Hà Giang.* Tạp chí Nghiên cứu Đông Nam Á, số 6 năm 2001.

[110] Đặng Thị Hoa (2005). *Tri thức địa phương về chăm sóc sức khỏe cộng đồng của người H' Mông ở Hòa Bình.* Luận án tiến sỹ nhân học.

[111] Bùi Văn Thành. *Phong tục và tri thức địa phương trong việc sinh đẻ - chăm sóc sức khỏe bà mẹ và trẻ sơ sinh của tộc người Nùng ở Thượng Du, Yên Thế, tỉnh Bắc Giang.* Tạp chí Dân tộc học số 2, năm 1997. tr 71-74.

"Thuốc dấu" được làm từ cây thảo mộc được thầy tào, thầy cúng lấy ở rừng mang về, sau khi cúng thần linh thì phù phép vào đó và trao cho họ.

Khi biết mình đã có thai, người phụ nữ Nùng thường tắm bằng nước nóng đun bằng lửa. Mỗi tháng họ phải tắm vài ba lần hoặc mỗi tuần tắm một lần. Ngoài việc dùng nước lá thơm để tắm gội, uống khi có thai, người phụ nữ thường phải kiêng: kiêng đánh rắn nếu gặp. Họ cho rằng nếu có chửa đánh rắn thì sau này khi đẻ con sẽ thì lưỡi như rắn; kiêng hái hoa quả vì sợ làm như vậy hoa quả sẽ rụng hết; kiêng không với những đồ vật trên cao, vì họ cho rằng làm như vậy sẽ sai cuống rau trong bụng mẹ. Trong trường hợp thấy đau bụng, nghĩa là đã sai cuống rau, người ta sẽ dùng một nắm vừng để vãi xuống đấy, người có thai cúi xuống nhặt hạt vừng và phải nhạt từng hạt, làm như vậy là để cho cuống rau trở về vị trí cũ. Ngoài ra sắp đến ngày đẻ, người phụ nữ mang thai thường được ăn bún với rau mùng tơi nấu canh hoặc luộc, ăn như vậy đến khi đẻ sẽ dễ đẻ. Phụ nữ đẻ được ăn rượu nếp và trứng gà ngâm trong rượu nếp thì được coi đó là thức ăn bổ dưỡng cho người đẻ. Rượu nếp có tác dụng hồi phục sức khỏe, có nhiều máu, không đau đầu hoa mắt, không run chân tay. Đồng thời rượu có tác dụng tiêu trừ máu độc, máu hôi xấu trong người. Rượu có tác dụng khu phong, chống ta, chống độc xâm nhập vào trong cơ thể người mới đẻ.

Khi nhà có người đẻ, gia đình treo một cành cây xanh ở của ra vào, thường treo một cành dứa dại, một cành bọ mẩy hoặc một cành cúc tần nhằm báo hiệu cho mọi người vào nhà biết nhà có người ở cữ. Hơn nữa, theo phong tục người Nùng thì cành lá đó cản được phong tà nhập vào buồng người đẻ. Sau khi đẻ, trẻ sơ sinh được cho ăn mật ong, người mẽ sẽ dùng ngón tay chấm vào mật ong thoa vào trong miệng đứa trẻ và bôi vào trong mí mắt ngày 2 lần và sáng sớm và buổi tối.

Như vậy, trong việc lấy thuốc, sử dụng thuốc cũng như trong vấn đề chăm sóc sức khỏe bà mẹ, trẻ em người dân đã đúc kết được nhiều kinh nghiệm dân hữu ích.

5.7. Tri thức bản địa trong khai thác lâm sản

Các công trình nghiên cứu về kiến thức bản địa chủ yếu tập trung vào vùng núi Việt Nam. Vì vậy, trong vấn đề khai thác lâm sản, qua nhiều đời người dân cũng đã tích lũy cho mình được nhiều kinh nghiệm.

Theo Lê Anh Tuấn *(2002)*[112], hoạt động săn thường diễn ra vào đầu mùa đông tháng 8, tháng 9 và tháng 10 khi trên rẫy hoa bắt đầu này hạt. Lúc này thú tập trung thành bầy đàn đi kiếm ăn, vào những đêm trăng sáng nhất là thỏ và lợn rừng. Kinh nghiệm cho thấy thú vào mùa rẫy, mùa đông thường béo hơn các mùa khác. Ví dụ: Săn lợn rừng phải để ý xung quanh, nơi có dấu vết đào bới, lợn rừng là loại đánh hơi giỏi vì vậy phải lựa theo chiều gió mà đi… Theo kinh nghiệm của đồng bào, hoạt động đánh bắt thường tổ chức vào mùa đông, thời kỳ giáp hạt là mùa cá sinh sản. Vùng nhiều cá thường là những nơi nước đọng (khe), dòng chảy nhẹ.

[112] Lê Anh Tuấn. *Tri thức bản địa cua người Tà Ôi trong hoạt động sản xuất. Thông* tin Khoa học - Phân viện Nghiên cứu Văn hóa Nghệ thuật thành phố Huế sô tháng 3/2002, tr 135-152.

Trong vấn đề khai thác gỗ, tác giả Lâm Minh Châu *(2007)*[113], cho biết theo kinh nghiệm của người Thái việc khai thác gỗ thường được tiến hành vào cuối thu đầu đông. Họ không chặt loại gỗ này vào mùa hè vì thời tiết nóng, gỗ hay bị mọt. Họ cũng tránh làm việc này vào mùa đông vì đây là mùa cây đang sinh trưởng, khi đó các chất dinh dưỡng đang tập trung nuôi cành lá nên chất lượng gỗ không đảm bảo. Khi khai thác, người Thái chủ yếu chặt những cây gỗ to, già. Họ không khai thác cây non vì chất lượng gỗ kém và ảnh hưởng đến nguồn lợi lâu dài của rừng. Sau khi được khai thác, gỗ được ngâm trong nước suối ít nhất từ 6 tháng đến 1 năm trước đưa vào sử dụng để tăng độ bền của gỗ.

Cũng theo Lâm Minh Châu *(2007)*[114], thú rừng cũng là một nguồn lợi lớn . Mùa đi săn thường diễn ra vào lúc thời tiết khô ráo, khoảng cuối thu hoặc đầu đông, đặc biệt vào tháng 10 và tháng 11 âm lịch vì đây là lúc nhiều thú nhất và việc đi săn không ảnh hưởng nhiều đến số lượng thú rừng. Vào mùa xuân, việc săn bắn ít nhiều bị hạn chế vì đây là thời gian khí hậu ẩm ướt, đi lại khó khăn, động vật đang mùa sinh sản, điều này cũng được áp dụng vào mùa chim làm tổ và đẻ trứng, chẳng hạn vào khoảng tháng 8 và tháng 9 âm lịch hàng năm, không được bắt chim non, không được phá tổ chim và hạn chế săn bắt để bảo vệ nguồn lợi này.

Về săn bắt, theo kinh nghiệm của người Thái ở địa phương, khu rừng non, rừng lau, rừng chuối pha nửa vầu, rừng gần rẫy sắn, ngô, lúa thì sẽ có lợn lòi, hoẵng, nai. Còn rừng có nhiều cây ăn quả thì sẽ có khỉ, vượn, voọc, gấu, cáo ăn ở trên cây, có lợn rừng, hoẵng nai, ăn ở dưới gốc. Những khu rừng rậm rạp thường có nhiều thú ăn cỏ và sẽ có nhiều thú ăn thịt (hổ, báo). Các loài thú như hoẵng, lợn lòi, cáo thường ở rừng gần, còn nai, gấu, bò rừng, trâu rừng thường ở rừng sâu *(Hoàng Ngọc Hùng, 2012)*[115].

Việc hái lượm và khai thác rau quả, dược liệu trên rừng cũng được quy định cụ thể . Theo đó, việc hái lượm phải theo mùa vụ, chẳng hạn mùa xuân thì hái măng vầu, mùa hè hái măng tre… Ngoài ra, khi đi hái rau, thuốc nam, đào củ, ăn ong… mọi người không bao giờ lấy hết, không nhổ cây, cả rễ, khi đào củ mài thì để lại một vài củ gốc (ken) để chúng tiếp tục mọc thành củ lớn, khi ăn ong thì để lại một miếng sáp đầu mật cho ong chúa dung làm nơi tụ đàn và lập tổ mới.

Theo Hoàng Ngọc Hùng *(2012)*[116], kinh nghiệm hái rau rừng nhiều nhất là khoảng tháng 7 và tháng 8 âm lịch, vì thời gian đó trời mưa xuống cây rừng xanh tươi, các loại rau rừng được tươi mát, tươi xanh… Theo kinh nghiệm của người Thái ở địa phương, hàng năm các trận mưa đầu mùa với dòng nước nhiều chất mùn từ thượng nguồn đổ về mang theo độ màu mỡ bón cho những đám rau dớn thêm phần tươi tốt và chuẩn bị cho một chu kỳ sinh chồi nảy lộc nên rau rớn ăn ngon nhất, được hái tới tận cuối mùa xuân. Ngoài ra, theo tác giả người Thái ở Quan Sơn có có nhiều kinh nghiệm trong hái nấm rừng, hái măng, hái quả sa nhân cũng như bóc vỏ quế.

---

[113] Lâm Minh Châu. *Tri thức địa phương của người Thái về sử dụng và quản lý tài nguyên thiên nhiên* (Nghiên cứu trường hợp xã Huy Hạ, huyện Phù Yên, tỉnh Sơn La). Tạp chí Dân tộc học số 5, năm 2007, tr 63-73.

[114] Lâm Minh Châu. *Tri thức địa phương của người Thái về sử dụng và quản lý tài nguyên thiên nhiên* (Nghiên cứu trường hợp xã Huy Hạ, huyện Phù Yên, tỉnh Sơn La). Tạp chí Dân tộc học số 5, năm 2007, tr 63-73.

[115] Hoàng Ngọc Hùng. *Kiến thức bản địa về quản lý và khai thác nguồn tài nguyên rừng của người Thái ở huyện Quan Sơn, tỉnh Thanh Hóa.* Tạp chí Dân tộc học số 1, năm 2012.

[116] Hoàng Ngọc Hùng. *Kiến thức bản địa về quản lý và khai thác nguồn tài nguyên rừng của người Thái ở huyện Quan Sơn, tỉnh Thanh Hóa.* Tạp chí Dân tộc học số 1, năm 2012.

6. Kết luận

Như vậy, cho đến nay đã có rất nhiều những khái niệm, định nghĩa khác nhau về tri thức bản địa. Tuy nhiên, có thể hiểu một cách chung nhất: tri thức bản địa là một hệ thống, một bộ phận của hệ thống tri thức nhân loại, phân biệt với hệ thống tri thức khoa học; được tạo ra bởi người dân trong một cộng đồng cụ thể trong quá trình tương tác và thích nghi với môi trường địa lý cụ thể; được truyền từ thế hệ này sang thế hệ khác thông qua hình thức truyền miệng. Tri thức bản địa có tính kế thừa và luôn vận động, phát triển theo thời gian để phù hợp với sự thay đổi của môi trường sống xung quanh.

Các đặc điểm của tri thức bản địa cơ bản là gắn với một địa điểm cụ thể, mang tính giá trị và liên quan chặt chẽ đến văn hóa địa phương, phụ thuộc vào các giá trị, chuẩn mực và phong tục tập quán địa phương. Nó chứa đựng hệ thống niềm tin của cộng đồng và là tài sản chung của cả cộng đồng, không thuộc về bất kỳ một cá nhân đơn lẻ nào. Nó cũng được hình thành từ những trải nghiệm thực tế trong cuộc sống hàng ngày của cộng đồng cư dân địa phương trong một thời gian dài, thông qua việc thử và sai. Và nó cũng được bảo lưu, kế thừa và phát triển qua các thế hệ trong cộng đồng và được lưu truyền qua cơ chế trao đổi thông tin đặc thù, đó là cơ chế truyền miệng không chứng minh được bằng tài liệu...

Cũng theo các tác giả, tùy thuộc vào điều kiện, hoàn cảnh cụ thể mà chúng ta có thể vận dụng những kỹ thuật phù hợp để thu thập thông tin về IK.

Tri thức bản địa được biểu hiện, chứa đựng trong rất nhiều các lĩnh vực khác nhau của đời sống. Các nghiên cứu về tri thức bản địa trong hoạt động sinh kế cũng rất đa dạng về chủ đề như nghiên cứu về tri thức bản địa trong sử dụng đất; trong sử dụng và quản lý tài nguyên rừng; trong các hoạt động sản xuất; trong sử dụng nguồn nước; trong hoạt động dự báo thời tiết; trong y học và trong các hoạt động khai thác lâm sản khác... Tuy nhiên, trong các nghiên cứu về tri thức bản địa mới chỉ tập trung vào địa bàn vùng núi. Chính về thế, trong các hoạt động sinh kế như chăn nuôi gia súc, gia cầm; đánh bắt, nuôi trồng thủy, hải sản ở vùng đồng bằng hay vùng duyên hải ven biển, những vùng dễ bị tổn thương bởi thiên tai lại chưa được nghiên cứu nhiều.